

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1093/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025
và giao bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (Đợt 1)
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; được sửa đổi tại Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 2);

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 (Nghị quyết số 10/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực

hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 12/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết 19/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và giao bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 298/TTr-STC ngày 30/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021- 2025, như sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSNN tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất, sáp nhập). Cụ thể:

1.1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW: 26.499,6 triệu đồng.

- Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 1.865 triệu đồng.

- Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 329 triệu đồng.

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập: 11.917,6 triệu đồng.

- Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 3.397,5 triệu đồng.

- Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 1.522 triệu đồng.

- Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 1.968 triệu đồng.

- Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 5.500,5 triệu đồng.

1.2. Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW: 26.499,6 triệu đồng.

- Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 1.051,6 triệu đồng

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập: 20.082,5 triệu đồng

- Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 3.397,5 triệu đồng

- Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 1.968 triệu đồng

1.3. Các nội dung không được điều chỉnh, tiếp tục thực hiện theo các Quyết định đã được ban hành.

(Chi tiết theo biểu số 01 đính kèm)

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất, sáp nhập). Cụ thể:

2.1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN: 125.473,5 triệu đồng (Trong đó: NSTW là 110.166,5 triệu đồng; NSDP: 15.307 triệu đồng)

- Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 42.040,8 triệu đồng (Trong đó: NSTW là 40.602 triệu đồng; NSDP: 1.438,8 triệu đồng).

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập: 83.432,6 triệu đồng (Trong đó: NSTW là 69.564,5 triệu đồng; NSDP: 13.868,2 triệu đồng).

2.2. Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW: 125.473,5 triệu đồng (Trong đó: NSTW là 110.166,5 triệu đồng; NSDP: 15.307 triệu đồng)

- Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 42.040,8 triệu đồng (Trong đó: NSTW là 40.602 triệu đồng; NSDP: 1.438,8 triệu đồng).

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập: 83.432,6 triệu đồng (Trong đó: NSTW là 69.564,5 triệu đồng; NSDP: 13.868,2 triệu đồng).

1.3. Các nội dung không được điều chỉnh, tiếp tục thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện trước sáp nhập, hợp nhất đã được ban hành.

(Chi tiết theo biểu số 02 đính kèm)

Điều 2. Giao bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 (Đợt 1): 142.973,4 triệu đồng (trong đó: Ngân sách trung ương: 138.770,1 triệu đồng; ngân sách địa phương: 4.203,3 triệu đồng).

1. Giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất, sáp nhập): 61.276 triệu đồng (Ngân sách trung ương), cụ thể:

1.1. Phân bổ cho các dự án thành phần

- Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 1.051,6 triệu đồng.

- Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 52.473,9 triệu đồng.

- Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 5.182,5 triệu đồng.

- Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 2.568 triệu đồng.

1.2. Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh: 100 triệu đồng.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp: 14.961,6 triệu đồng.

- Xã Lâm Bình: 6.901 triệu đồng.

- Xã Bình An: 681 triệu đồng.

- Xã Minh Quang: 2.758,6 triệu đồng.

- Xã Thượng Lâm: 480,5 triệu đồng.

- Xã Côn Lôn: 2.000 triệu đồng.

- Xã Kim Bình: 300 triệu đồng.

- Xã Yên Lập: 3.378,4 triệu đồng.

- Xã Tân An: 1.253 triệu đồng.

- Xã Hoà An: 297 triệu đồng.

- Xã Kiên Đài: 428 triệu đồng.

- Xã Tân Mỹ: 3.600 triệu đồng.

- Xã Tri Phú: 1.865 triệu đồng.

- Xã Chiêm Hoá: 101 triệu đồng.

- Xã Trung Hà: 2.302 triệu đồng.

- Xã Hùng Đức: 4.771,9 triệu đồng.

- Xã Trung Sơn: 4.015,5 triệu đồng.

- Xã Hùng Lợi: 4.336,7 triệu đồng.

- Xã Lục Hành: 3.074 triệu đồng.
- Xã Thái Bình: 127,6 triệu đồng.
- Xã Xuân Vân: 3.042 triệu đồng.
- Xã Yên Sơn: 93,2 triệu đồng.
- Xã Kiến Thiết: 408 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu 03 đính kèm)

2. Giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước tỉnh Hà Giang
(trước hợp nhất, sáp nhập): 81.697,4 triệu đồng (trong đó, Ngân sách trung ương: 77.494,1 triệu đồng, Ngân sách địa phương: 4.203,3 triệu đồng¹), cụ thể:

2.1. Phân bổ cho các dự án thành phần

- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 11.225,2 triệu đồng (trong đó: Ngân sách trung ương 10.446 triệu đồng; ngân sách tỉnh đối ứng 779,2 triệu đồng)
- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 70.472,2 triệu đồng (trong đó: Ngân sách trung ương 67.048,1 triệu đồng; ngân sách tỉnh đối ứng 3.424,1 triệu đồng)

2.2. Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tỉnh: 32.499,5 triệu đồng (Trong đó: Ngân sách trung ương: 31.720,3 triệu đồng, Ngân sách địa phương: 779,2 triệu đồng).
- Xã Mèo Vạc: 31 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Yên Minh: 1.737,2 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 1.062,1 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 675,1 triệu đồng).
- Xã Đường Thượng: 537,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 12 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 525,6 triệu đồng).
- Xã Bắc Mê: 905,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Đường Hồng: 12.384,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 12.227,5 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 157,1 triệu đồng).
- Xã Yên Cường: 7.280,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 7.221,5 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 59,1 triệu đồng).
- Xã Đồng Tâm: 6.285 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Tân Trình: 450 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Tiên Nguyên: 150 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Bằng Lang: 442 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Thông Nguyên: 23 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Hồ Thầu: 27 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Tân Tiến: 52 triệu đồng (Ngân sách trung ương).

¹ Dự kiến sử dụng nguồn vốn thu sử dụng đất.

- Xã Hoàng Su Phì: 8,7 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Sơn Vĩ: 846,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 34 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 812,6 triệu đồng).
- Xã Niêm Sơn: 136 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Sủng Máng: 256,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 34,6 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 222,1 triệu đồng).
- Xã Khâu Vai: 432,5 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 276,4; Ngân sách địa phương: 156,2 triệu đồng).
- Xã Đồng Văn: 239,2 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 194,2 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 45 triệu đồng).
- Xã Minh Sơn: 4.687,8 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 4.607,8 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 80 triệu đồng).
- Xã Bản Máy: 27,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Quảng Nguyên: 2.104,2 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 2.083,2 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 21 triệu đồng).
- Xã Trung Thịnh: 868,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 720 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 148,6 triệu đồng).
- Xã Pà Vây Sủ: 1.420 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 1.361 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 59 triệu đồng).
- Xã Năm Dân: 3.320,1 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 3.301,1 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 19 triệu đồng).
- Xã Xín Mần: 264,3 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 48,3 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 216 triệu đồng).
- Xã Tát Ngà: 3.853,2 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Bạch Đích: 118,8 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Xuân Giang: 307,9 triệu đồng (Ngân sách trung ương).

(Chi tiết theo biểu 04 đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã: Khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy định hiện hành, báo cáo các cấp có thẩm quyền tình hình thực hiện kế hoạch vốn chương trình theo quy định.

2. Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo; Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị được giao làm chủ đầu tư thực hiện Quyết định này bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Ban Quản lý dự án: đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh; đầu tư xây dựng công trình tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VIII; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 4 (thực hiện);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Chuyên viên khối NCTH;
- Lưu: VT, KTN (Toàn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Huy Ngọc

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2021-2025
(TRÊN ĐỊA BÀN TUYÊN QUANG CŨ)

(Kèm theo Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Dự kiến Tổng mức đầu tư				Điều chỉnh				Dự kiến Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh				Kế hoạch giải ngân 2021-2025 sau điều chỉnh	Chú chú	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh Giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
								NSTW	NSDP				NSTW	NSDP		NSTW			NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG CỘNG				749.615,5	749.615,5	749.615,5	749.615,5		26.499,6	26.499,6	749.615,5	749.615,5		749.615,5	749.615,5			
A	Điều chỉnh tăng, giảm vốn				723.023,0	723.023,0	723.023,0	723.023,0		26.499,6		696.523,4	696.523,4		696.523,4	696.523,4			
1	Dự án 1				32.177,5	32.177,5	32.177,5	32.177,5		1.865,0		30.312,5	30.312,5		30.312,5	30.312,5			
	Huyện Chiêm Hoá				18.097,5	18.097,5	18.097,5	18.097,5		832,0		17.265,5	17.265,5		17.265,5	17.265,5			
	Huyện Hàm Yên				9.920,0	9.920,0	9.920,0	9.920,0		200,0		9.720,0	9.720,0		9.720,0	9.720,0			
	TP Tuyên Quang				4.160,0	4.160,0	4.160,0	4.160,0		833,0		3.327,0	3.327,0		3.327,0	3.327,0			
2	Dự án 2:				3.733,0	3.733,0	3.733,0	3.733,0		329,0		3.404,0	3.404,0		3.404,0	3.404,0			
	Huyện Hàm Yên				3.458,0	3.458,0	3.458,0	3.458,0		54,0		3.404,0	3.404,0		3.404,0	3.404,0			
	Huyện Yên Sơn				275,0	275,0	275,0	275,0		275,0									
4	Dự án 4:				321.219,0	321.219,0	321.219,0	321.219,0		11.917,6		309.301,4	309.301,4		309.301,4	309.301,4			
	Huyện Hàm Yên				143.697,0	143.697,0	143.697,0	143.697,0		3.942,0		139.755,0	139.755,0		139.755,0	139.755,0			
	Huyện Sơn Dương				177.522,0	177.522,0	177.522,0	177.522,0		7.975,6		169.546,4	169.546,4		169.546,4	169.546,4			
5	Dự án 5				244.446,0	244.446,0	244.446,0	244.446,0		3.397,5		241.048,5	241.048,5		241.048,5	241.048,5			
	Huyện Lâm Bình				16.266,0	16.266,0	16.266,0	16.266,0		113,0		16.153,0	16.153,0		16.153,0	16.153,0			
	Huyện Na Hang				95.714,0	95.714,0	95.714,0	95.714,0		617,0		95.097,0	95.097,0		95.097,0	95.097,0			
	Huyện Hàm Yên				67.913,0	67.913,0	67.913,0	67.913,0		1.876,0		66.037,0	66.037,0		66.037,0	66.037,0			
	Huyện Chiêm Hoá				64.553,0	64.553,0	64.553,0	64.553,0		791,5		63.761,5	63.761,5		63.761,5	63.761,5			
6	Dự án 6				40.121,0	40.121,0	40.121,0	40.121,0		1.522,0		38.599,0	38.599,0		38.599,0	38.599,0			
	Huyện Chiêm Hoá				4.456,0	4.456,0	4.456,0	4.456,0		900,0		3.556,0	3.556,0		3.556,0	3.556,0			
	Huyện Yên Sơn				3.565,0	3.565,0	3.565,0	3.565,0		222,0		3.343,0	3.343,0		3.343,0	3.343,0			
	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch				32.100,0	32.100,0	32.100,0	32.100,0		400,0		31.700,0	31.700,0		31.700,0	31.700,0			

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh				Dự kiến Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh				Kế hoạch giải ngân 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Trong đó:		Điều chỉnh Giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW				NSDP	Tổng số		NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
7	Dự án 9				57.852,0	57.852,0	57.852,0	57.852,0		1.968,0		55.884,0	55.884,0		55.884,0	55.884,0			
	Huyện Chiêm Hoá				23.141,0	23.141,0	23.141,0	23.141,0		776,0		22.365,0	22.365,0		22.365,0	22.365,0			
	Huyện Yên Sơn				34.711,0	34.711,0	34.711,0	34.711,0		-1.192,0		33.519,0	33.519,0		33.519,0	33.519,0			
8	Dự án 10				23.474,5	23.474,5	23.474,5	23.474,5		5.500,5		17.974,0	17.974,0		17.974,0	17.974,0			
	Sở Dân tộc và Tôn giáo				18.668,5	18.668,5	18.668,5	18.668,5		5.500,0		13.168,5	13.168,5		13.168,5	13.168,5			
	Liên minh Hợp tác xã				4.806,0	4.806,0	4.806,0	4.806,0		0,5		4.805,5	4.805,5		4.805,5	4.805,5			
B	Điều chỉnh tăng danh mục và vốn				26.592,5	26.592,5	26.592,5	26.592,5			26.499,6	53.092,1	53.092,1		53.092,1	53.092,1			
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập				26.592,5	26.592,5	26.592,5	26.592,5			1.051,6	27.644,1	27.644,1		27.644,1	27.644,1			
	Xã Hùng Lợi				13.250,0	13.250,0	13.250,0	13.250,0			676,1	13.926,1	13.926,1		13.926,1	13.926,1			
	Xã Kiến Thiết				4.560,0	4.560,0	4.560,0	4.560,0			180,0	4.740,0	4.740,0		4.740,0	4.740,0			
	Xã Trung Sơn				8.782,5	8.782,5	8.782,5	8.782,5			195,5	8.978,0	8.978,0		8.978,0	8.978,0			
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập																		
I	Xã Cón Lón																		
	Công trình Sứ chữa đường giao thông nông thôn thôn Khuổi Phìn, xã Cón Lón (đoạn Phình Phúc - Phình Luông)	Xã Cón Lón	Đổ bê tông mặt đường rộng 3m, chiều dài khoảng 2,6km	2025															
2	Xã Tân An																		
	Đường giao thông từ Ngã ba thôn Nà Khán, xã Tân An đi thôn Nồng Tiến 2, xã Trung Hà	Thôn Nà Khán, xã Tân An	Đường bê tông xi măng rộng 3,1m, dày 18cm, Chiều dài khoảng 700 m	2025															
3	Xã Tân Mỹ																		
	Đường giao thông từ thôn Sơn Thủy xã Tân Mỹ đi Phình Lang, thôn Bản Đôn, xã Minh Quang	Xã Tân Mỹ	Đường bê tông xi măng rộng 3,1m, dày 18cm dài khoảng 1,5	2025															
4	Xã Yên Lập																		
	Đường giao thông Kéo Mít, thôn Nà Vài, Bình Phú sang thôn Khuẩn Khương, Yên Lập (giai đoạn 1)	Xã Yên Lập	Mở mới và làm đường bê tông dài 4,0 km	2025															

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến Tổng mức đầu tư										Điều chỉnh				Dự kiến Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh Giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:									
								NSTW	NSDP				NSTW	NSDP		NSTW	NSDP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19							
5	Xã Trĩ Phú										1.500,0	1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0									
	Cầu Nhà Coong - Khuổi Pầu	Xã Trung Hà	Cầu trần, bước nhíp 1,6 m	2025							1.500,0	1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0									
6	Xã Trung Hà										2.100,0	2.100,0	2.100,0		2.100,0	2.100,0									
	Công trình Đường giao thông Bó Luông, thôn Khuôn Nhọc, xã Trung Hà	Xã Trung Hà	Chiều dài 1,5km (bao gồm xây dựng cầu trần qua suối)	2025							2.100,0	2.100,0	2.100,0		2.100,0	2.100,0									
7	Xã Hùng Đức										2.800,0	2.800,0	2.800,0		2.800,0	2.800,0									
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thôn Khành Xuân, xã Hùng Đức đi, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Xã Hùng Đức	Đường giao thôn nông thôn Cấp B (rãnh đường rộng 3m, mặt đường rộng 3,5m)	2025							2.800,0	2.800,0	2.800,0		2.800,0	2.800,0									
8	Xã Lạc Hành										3.000,0	3.000,0	3.000,0		3.000,0	3.000,0									
	Mở rộng nâng cấp tuyến đường thôn Làng Tả	Xã Lạc Hành	Đường giao thôn nông thôn Cấp B (rãnh đường rộng 3m, mặt đường rộng 3,5m)	2025							1.500,0	1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0									
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục thôn Vằng Lẻ, xã Chiêu Yên	Xã Lạc Hành	Đường giao thôn nông thôn Cấp B (rãnh đường rộng 3m, mặt đường rộng 3,0m)	2025							1.500,0	1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0									
9	Xã Xuân Vân										1.800,0	1.800,0	1.800,0		1.800,0	1.800,0									
	Đường giao thông thôn Đèo Mưng, xã Xuân Vân	Xã Xuân Vân	Đường GT cấp B, Kết cấu: Mặt đường BTXKL. Nền đường: Bn = 5,0m. Mặt đường Bm=3,5m. Tổng chiều dài tuyến khoảng: 400m	2025							1.800,0	1.800,0	1.800,0		1.800,0	1.800,0									
10	Xã Hùng Lợi										1.582,5	1.582,5	1.582,5		1.582,5	1.582,5									
	Xây dựng tuyến đường bê tông từ khu dân cư Kỳ Cầm, thôn Bùn Kén đi lên thôn Khuổi Ma, xã Hùng Lợi	Xã Hùng Lợi	Thị công mới tuyến đường bê tông rộng 3,5m, chiều dài khoảng 2 km	2025							1.582,5	1.582,5	1.582,5		1.582,5	1.582,5									
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực										3.397,5	3.397,5	3.397,5		3.397,5	3.397,5									
1	Xã Minh Quang										1.425,6	1.425,6	1.425,6		1.425,6	1.425,6									
	Xây dựng nhà ở bán trú cho học sinh Trường PTDTBT THCS Minh Quang	Xã Minh Quang	Nhà bán trú	2025							1.425,6	1.425,6	1.425,6		1.425,6	1.425,6									

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh Tăng (+)	Điều chỉnh Giảm (-)	Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh Tăng (+)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				NSTW	NSDP			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
2	Xã Hùng Đức										1.971,9	1.971,9	1.971,9	1.971,9		1.971,9	1.971,9		
	Xây dựng mục phụ trợ trường PTDTBT THCS Hùng Đức, xã Hùng Đức	Xã Hùng Đức	Cổng, sân bê tông, hàng rào mái che	2025							1.971,9	1.971,9	1.971,9	1.971,9		1.971,9	1.971,9		
IV	Dự án 9; Đầu tư, hỗ trợ nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn										1.968,0	1.968,0	1.968,0	1.968,0		1.968,0	1.968,0		
1	Xã Trung Sơn										1.968,0	1.968,0	1.968,0	1.968,0		1.968,0	1.968,0		
	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Đồng Yên, thôn Đồng Cúem, xã Trung Sơn	Xã Trung Sơn	Nâng cấp mặt đập và hệ thống cống dẫn nước	2025							1.968,0	1.968,0	1.968,0	1.968,0		1.968,0	1.968,0		

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO ĐÀN TỐC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOÀN 2021-2025
(TRÊN ĐỊA BÀN HÀ GIANG CỎ)

(Kèm theo Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (trước sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giải ngân 2021 - 2025 đã được giao tại các Nghị quyết của HĐND cấp huyện trước sắp xếp, hợp nhất										Điều chỉnh						Kế hoạch giải ngân 2021-2025 sau điều chỉnh				Chi chú
						Số, ngày tháng ban hành Nghị quyết	Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm (-)		Điều chỉnh tăng (+)		Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Trong đó:			Trong đó:								
								NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18	19	20								
	TÔNG CỘNG				892.865,3		887.592,0	751.800,1	42.948,2	110.166,5	15.307,0	110.166,5	15.307,0	802.090,8	833.163,2	753.565,3	39.703,4									
A	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ăn định dân cư ở những nơi cần thiết				350.661,0		347.027,0	333.395,0	14.150,0	40.602,0	1.438,8	40.602,0	1.438,8	315.951,0	347.023,0	332.878,0	14.150,0									
1	Huyện VT Xuyên (trước sắp xếp, hợp nhất)				68.000,0		75.100,0	71.530,0	3.570,0	40.602,0	1.208,0			33.290,0	33.290,0	30.928,0	2.362,0									
1	Dự án: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ăn định dân cư tập trung thôn Xuân Minh xã Đức Xuân huyện Bắc Quang	Xã Đức Xuân	Cấp IV		25.614,0	05/NQ-HBND Bắc Quang ngày 26/4/2023	21.631,0	20.577,0	1.054,0		4,0	3.987,0	0,0	25.614,0	25.614,0	24.564,0	1.050,0									
2	Dự án: Quy hoạch sắp xếp, bố trí ăn định dân cư tập trung thôn Minh Thương xã Tân Lập huyện Bắc Quang	Xã Tân Lập	Cấp IV		21.938,0	05/NQ-HBND Bắc Quang ngày 26/4/2023	19.011,0	18.623,0	906,0			2.409,0	0,0	21.938,0	21.938,0	21.032,0	906,0									
3	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ăn định dân cư tập trung xã Bàn Rịa, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	Xã Yên Thành	Công trình HTKT cấp III		48.256,0	19/NQ-HBND Quang Bình ngày 25/6/2025	46.628,0	43.819,0	2.809,0			1.628,0	0,0	48.256,0	48.256,0	45.447,0	2.809,0									
6	Dự án sắp xếp, bố trí ăn định dân cư tập trung thị trấn Cốc Pài	Xã Cốc Pài	9,8 ha; 40 hộ		58.742,0	NQ 142/NQ-HBND Xăm Mả ngày 16/04/2026	58.742,0	56.932,0	1.810,0			226,8	0,0	58.742,0	58.742,0	57.158,8	1.583,2									
2.1	Công trình để mới đường bê tông từ điểm trường thôn Bàn Dầy đi ngã ba đường nhựa Mầu Dủ - Ngọc Long (đoạn 2: từ thôn Bàn Lầu đến thôn Bàn An)	Xã Ngọc Long	Kết cấu mặt đường: BTXM, chiều dài dự kiến 2,65 km	Chưa thực hiện	4.231	154/NQ-HBND Yên Minh ngày 07/3/2024	4.231,0	4.002,0	230,0	4.002,0	230,0			0,0	0,0	0,0	0,0									
2.5	Công trình để mới đường bê tông từ QL4C đi nhà văn Hóa thôn Phú Ty 2, xã Na Khe, huyện Yên Minh. (Đoạn II từ nhóm hộ người Hơa đến nhóm hộ Chấn Tô Minh thôn Phú Ty II)	Xã Na Khe	Kết cấu mặt đường: BTXM, chiều dài dự kiến 2km	Chưa thực hiện	2.730	141/NQ-HBND Yên Minh ngày 19/12/2023	2.730,0	2.730,0		2.730,0	0,0			0,0	0,0	0,0	0,0									
2.8	Công trình để mới đường bê tông từ Thôn Tàng Rêu, xã Đông Minh đi thôn Sùng Lả, xã Lao Vá Chải,	Xã Đông Minh	Kết cấu mặt đường: BTXM, chiều dài dự kiến 1,3 km	Chưa thực hiện	1.775	141/NQ-HBND Yên Minh ngày 19/12/2024	1.775,0	1.775,0		1.775,0	0,0			0,0	0,0	0,0	0,0									
4	Huyện VT Xuyên trước sắp xếp, hợp nhất				18.747,0		19.250,2	17.864,5	940,4	17.864,5	940,4				0,0	0,0	0,0									
4.1	Đường Bê tông từ thôn Toong đi hội trường thôn Pù, xã Ngọc Minh	Xã Ngọc Minh		Chưa thực hiện	3.000,0	48/NQ-HBND VT Xuyên ngày 19/12/2023	3.000,0	2.714,4	142,8	2.714,4	142,8				0,0	0,0	0,0									
4.2	Đổ mới đường bê tông từ nhà ông Hà Kiên thôn Bình Vang đi xã Phú Linh	Xã Phú Linh		Chưa thực hiện	1.660,0	48/NQ-HBND VT Xuyên ngày 19/12/2023	1.660,0	1.502,0	79,0	1.502,0	79,0				0,0	0,0	0,0									
4.3	Đổ mới đường bê tông từ thôn Nà Loài đi Nà Nam xã Tùng Bả	Xã Tùng Bả		Chưa thực hiện	3.250,0	48/NQ-HBND VT Xuyên ngày 19/12/2023	3.250,0	2.938,2	154,8	2.938,2	154,8				0,0	0,0	0,0									

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (trước sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giải đoạn 2021 - 2025 đã được giao tại các Nghị quyết của HĐND cấp huyện trước sắp xếp, hợp nhất				Điều chỉnh				Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch giải đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú	
						Số, ngày tháng ban hành Nghị quyết	Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		Tổng số		NSTW	Trong đó:			
								NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4.4	Đổ mới tuyến đường bê tông từ trung tâm thôn Lũng Giang B đi trạm kiểm lâm Lũng Giang B	Xã Phong Quang		Chưa thực hiện	1.400,0	07/NQ-HĐND Vt Xuyên ngày 02/7/2024	1.400,0	1.266,7	66,8		1.266,7	66,8			0,0	0,0	0,0	0,0	
4.5	Đường dây điện 0,4KV từ Nậm Chang đến trung tâm thôn Bàn Chang xã Quảng Ngần	Xã Quảng Ngần		Chưa thực hiện	3.400,0	48/NQ-HĐND Vt Xuyên ngày 19/12/2023	3.238,2	3.076,4	161,8		3.076,4	161,8			0,0	0,0	0,0	0,0	
4.6	Cấp điện thôn Thuận Côn xã Cao Bồ	Xã Cao Bồ		Chưa thực hiện	1.709,0	48/NQ-HĐND Vt Xuyên ngày 19/12/2023	2.580,2	2.451,2	129,0		2.451,2	129,0			0,0	0,0	0,0	0,0	
4.7	Trường MN Bạch Ngạc - HM: NLH	Xã Bạch Ngạc		Chưa thực hiện	1.680,0	48/NQ-HĐND Vt Xuyên ngày 19/12/2023	1.600,0	1.520,0	80,0		1.520,0	80,0			0,0	0,0	0,0	0,0	
4.8	Sửa chữa Đập thôn Bàn Mạ, xã Kim Linh	Xã Kim Linh		Chưa thực hiện	1.048,0	48/NQ-HĐND Vt Xuyên ngày 19/12/2023	998,0	948,0	50,0		948,0	50,0			0,0	0,0	0,0	0,0	
4.9	Kênh từ dẫn nước thôn Lũng Chang, xã Linh Hồ.	Xã Linh Hồ		Chưa thực hiện	1.600,0	48/NQ-HĐND Vt Xuyên ngày 19/12/2023	1.523,8	1.447,6	76,2		1.447,6	76,2			0,0	0,0	0,0	0,0	
5	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình tỉnh				115.318,8		118.896,5	63.337,5	2.492,0	204,0	260,9	204,0	20.392,2	1.522,0	115.318,8	84.455,8	3.810,0		
5.1	Đường Kim Ngạc - Đồng Tân - Đồng Tiến, huyện Bắc Quang. Hình thức: Đường bê tông, đoạn Km8 + 11m đi xã Đồng Tiến (Giải đoạn 2, nối tiếp giải đoạn 1).	Kim Ngạc - Đồng Tân - Đồng Tiến	10549/17/6/2025		13.947,3	08/NQ-HĐND Bắc Quang ngày 27/3/2025	14.924,0	6.336,0	316,0				1.068,3	12,0	13.947,3	7.404,3	328,0		
5.2	Điện chiếu sáng Xóm Nậm Môn thôn Tiên Yên xã Bằng Lang (Thu hồi ứng trước 2086)	Xã Bằng Lang	10192/15/5/2021; 5317/22/9/2021		3.261,0	19/NQ-HĐND Quang Bình ngày 25/6/2025	2.371,5	2.295,5	76,0				539,5	0,0	3.261,0	2.835,0	76,0		
5.3	Mở mới tuyến đường dẫn từ xã Pá Vây Sủ (mới) đi ra mức 172 thôn Mả Lý Sủ, huyện Xin Mần (giải đoạn 1: đoạn từ trường THCS đến trung tâm xã Pá Vây Sủ Mới)	Xã Pá Vây Sủ	628/10/05/2022		29.623,1	56/NQ-HĐND Xin Mần ngày 19/9/2022	30.088,0	9.290,0	310,0		260,9	204,0	0,0	0,0	29.623,1	9.029,1	106,0		
5.4	Nâng cấp, đổ bê tông tuyến đường liên xã từ UBND Đồng Tân đi xã Tân Quang (đoạn qua thôn Bàn Bướ)	Đồng Tân - Tân Quang	14338/26/12/2024		23.243,5	09/NQ-HĐND Bắc Quang ngày 27/3/2025	28.225,0	19.496,0	670,0				1.747,5	1.330,0	23.243,5	21.243,5	2.000,0		
5.5	Nâng cấp, đổ bê tông tuyến đường liên xã, từ Km12 thôn Chu Thương xã Tân Lập đi thôn Phú Hồ xã Tân Thành	Xã Tân Lập	2818/15/7/2024		21.659,6	34/NQ-HĐND Bắc Quang ngày 19/12/2023	28.008,0	11.200,0	560,0				9.353,6	4,0	21.659,6	21.095,6	564,0		
5.6	Đường từ thôn Nậm Tước, xã Đồng Tân, huyện Bắc Quang đi thôn Cốc Hóc, xã Trung Thành, huyện Vĩnh Xuyên.	xã Đồng Tân	10834/08/10/2024		23.584,3	18/NQ - HĐND Bắc Quang ngày 16/07/2024	15.280,0	14.720,0	560,0				7.683,3	176,0	23.584,3	22.848,3	736,0		
6	UBND Xã Mèo Vạc				5.621,0		5.943,0	5.660,0	283,0		95,5	227,0	0,0	0,0	5.621,0	5.621,0	56,0		
6.1	NC, cải tạo trường tiểu học thị trấn	Thị trấn Mèo Vạc	12129/20/11/24		5.621,0	03/NQ-HĐND Mèo Vạc ngày 7/3/2023	5.943,0	5.660,0	283,0		95,5	227,0	0,0	0,0	5.621,0	5.621,0	56,0		
7	UBND Xã Yên Minh				13.097,4		13.102,0	10.805,4	2.296,6		0,0	157,6	153,0	0,0	13.097,4	10.958,4	2.139,0		
7.1	Mở mới đổ bê tông mặt đường + Kéo suối thôn Nà Hào (Đoạn từ thôn Nà Hào đi thôn Sung Phò 1,2), xã Hữu Vinh, huyện Yên Minh	Xã Hữu Vinh	4884/08/10/2024		5.119,4	154/NQ-HĐND huyện Yên Minh ngày 07/3/2024	5.119,4	4.676,4	443,0			153,0	153,0		5.119,4	4.829,4	290,0		

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (trước sáp nhập)	Ngày lập thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giải đoạn 2021 - 2025 đã được giao tại các Nghị quyết của HĐND cấp huyện trước sáp nhập, hợp nhất										Điều chỉnh						Kế hoạch giải đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
						Số, ngày tháng ban hành Nghị quyết	Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm (-)				Điều chỉnh tăng (+)		Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Tổng số	Trong đó:								
								NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
7.2	Đường dây 35KV đến trạm hạ thế + đường dây điện 0,4KV cấp điện thôn Lao Xi Láng, thôn Sùng Lã, xã Lao Và Chải, huyện Yên Minh	xã Lao Và Chải	1981/26/4/2024		7.978,0	154/NQ-UBND huyện Yên Minh ngày 07/3/2024	7.982,6	6.129,0	1.853,6			4,6	0,0		7.978,0	7.978,0	6.129,0	1.849,0								
8	UBND xã Đường Thượng				3.770,5		3.787,0	3.787,0	0,0	542,2	0,0	0,0	0,0	3.770,5	3.770,5	3.244,8	525,6									
8.1	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Lao Láng Tung, xã Lăng Hồ	xã Lăng Hồ	QB 61/QĐ-UBND Yên Minh ngày 07/01/2023		684,5	154/NQ-UBND huyện Yên Minh ngày 07/3/2024	700,0	700,0	0,0	15,5	0,0	0,0	684,5		684,5	684,5	0,0									
8.2	Công trình cấp điện lưới quốc gia thôn Láng Chư, xã Lăng Hồ	xã Lăng Hồ	1982/26/4/2024		3.085,9	154/NQ-UBND huyện Yên Minh ngày 07/3/2024	3.087,0	3.087,0	0,0	526,7	0,0	0,0	3.085,9	3.085,9	3.085,9	2.560,3	525,6									
9	UBND xã Bắc Mè				11.666,0		10.474,0	9.280,0	454,0	1.274,0	108,0	0,0	0,0	11.666,0	11.666,0	8.006,0	346,0									
9.1	Mở mới đường từ thôn Hà Sơn 1 đi thôn Nà Pù, đoạn đi xóm Pí Nặm, xã Lạc Nông, huyện Bắc Mè	Xã Lạc Nông	1897 - 16/6/2023		5.890,4	350/NQ-UBND Bắc Mè ngày 20/12/2023	6.000,0	5.000,0	260,0	799,6	70,0			5.890,4	5.890,4	4.200,4	190,0									
9.2	Nâng cấp, mở bề rộng một đường từ đầu cầu treo trung tâm huyện đến thôn Hà Sơn 1 xã Lạc Nông, huyện Bắc Mè	Xã Lạc Nông	3076/QĐ- UBND Bắc Mè ngày 16/10/2024 điều chỉnh KTKT		5.775,6	350/NQ-UBND Bắc Mè ngày 20/12/2023	4.474,0	4.280,0	194,0	474,4	38,0			5.775,6	5.775,6	3.805,6	156,0									
10	UBND xã Đường Hồng				51.096,1		52.275,9	32.500,9	12.575,0	0,0	10.825,2	13.250,7	51,5	51.096,1	51.096,1	45.925,6	1.801,3									
10.1	Nâng cấp, mở bề rộng một đường từ Trung tâm xã đến trung tâm thôn Bàu Dưng xã Đường Hồng, huyện Bắc Mè.	Xã Đường Hồng	4519-31/12/2024		12.140,9	350/NQ-UBND Bắc Mè ngày 20/12/2023	12.538,0	7.000,0	360,0			2.731,9	49,0	12.140,9	12.140,9	9.731,9	409,0									
10.2	Nâng cấp, mở bề rộng Mặt đường từ Trung tâm xã đi trung tâm thôn Khuổi Mạ, đoạn từ thôn Nà Nưa 2 đến thôn Khuổi Mạ xã Đường Hồng, huyện Bắc Mè.	Xã Đường Hồng	3458 - 03/12/2024		6.907,7	350/NQ-UBND Bắc Mè ngày 20/12/2023	7.333,0	4.000,0	3.333,0			3.113,0	2.687,7	6.907,7	6.907,7	6.687,7	220,0									
10.3	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Cốc Lào thôn Bàu Nưa, xã Phú Nam, huyện Bắc Mè	Xã Phú Nam	2707-19/6/2023		1.093,3	350/NQ-UBND Bắc Mè ngày 20/12/2023	1.200,0	500,0	84,0			41,7	550,7	1.093,3	1.093,3	1.050,7	42,3									
10.4	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương Nà Nưa 1, xã Đường Hồng, huyện Bắc Mè.	Xã Đường Hồng	2779/23/6/2023		3.177,8	350/NQ-UBND Bắc Mè ngày 20/12/2023	3.345,9	2.073,9	1.270,0			1.150,0	761,1	3.177,8	3.177,8	2.837,0	120,0									
10.5	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối và kênh mương từ Bàu Thơm đến thôn Lũng Cối, xã Đường Hồng, huyện Bắc Mè	Xã Đường Hồng	175/QĐ-UBND Bắc Mè ngày 14/6/2024		2.918,6	350/NQ-UBND Bắc Mè ngày 20/12/2023	2.999,5	1.500,0	93,5			1.322,5	2,5	2.918,6	2.918,6	2.822,5	96,0									
10.6	Kéo điện lưới quốc gia thôn Khuổi Thu, xã Phú Nam, huyện Bắc Mè.	Xã Phú Nam	4069 - 28/12/2022		6.486,8	NQ 302 - 22/12/2022 + NQ 350/NQ-UBND Bắc Mè ngày 20/12/2023	6.486,8	5.173,0	1.311,8			1.063,8	1.063,8	6.486,8	6.486,8	6.240,8	246,0									
10.7	Kéo điện lưới quốc gia thôn Nặm Án, xã Phú Nam, huyện Bắc Mè.	Xã Phú Nam	4072 - 28/12/2022		11.945,5	NQ 302 - 22/12/2022 + NQ 350/NQ-UBND Bắc Mè ngày 20/12/2023	11.945,5	7.400,0	4.545,5			4.173,5	3.001,5	11.945,5	11.945,5	10.575,5	370,0									
10.8	Kéo điện lưới quốc gia thôn Pôn Cù, xã Đường Âm, huyện Bắc Mè.	Xã Đường Âm	4071 28/12/2022		4.927,1	NQ 302 - 22/12/2022 + NQ 350/NQ-UBND Bắc Mè ngày 20/12/2023	4.927,2	3.750,0	1.177,2			989,2	841,2	4.927,1	4.927,1	4.591,2	188,0									

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (trước sáp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giải đoạn 2021 - 2025 đã được giao tại các Nghị quyết của HĐND cấp huyện trước sáp nhập, hợp nhất				Điều chỉnh				Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch giải đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
						Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm (-)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10.9	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi thôn Thẩm Quảng, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	3077-14/10/2024		1.498,4	350/NQ-HĐND Bắc Mê ngày 20/12/2023	1.500,0	1.100,0	400,0		290,0	288,4		1.498,4	1.498,4	1.388,4	110,0	
11	UBND xã Yên Cường				40.144,8		39.955,5	26.940,0	1.203,0	2.815,7	0,0	7.084,2	2.835,1	40.144,8	40.144,8	31.377,5	4.038,1	
11.1	Nâng cấp, để bê tông mặt đường từ trung tâm xã Yên Cường đi thôn Nà Lị, đoạn từ Quốc lộ 280 đi thôn Nà Lị xã Yên Cường	Xã Yên Cường	4518-31/12/2024		8.318,1	350/NQ-HĐND Bắc Mê ngày 20/12/2023	8.663,7	4.000,0	160,0				30,0	8.318,1	8.318,1	6.028,1	190,0	
11.2	Nâng cấp, để bê tông mặt đường từ trung tâm xã Yên Cường đi thôn Chi Thỉ, đoạn từ thôn Tả Lùng đến trung tâm thôn Chi Thỉ xã Yên Cường, huyện Bắc Mê.	Xã Yên Cường	1898 - 16/5/2025		14.010,6	350/NQ-HĐND Bắc Mê ngày 20/12/2023	13.135,9	8.000,0	320,0				169,0	14.010,6	14.010,6	11.092,3	489,0	
11.3	Xây mới công trình thủy lợi thôn Phướng Lương, xã Phướng Lương, huyện Bắc Mê	Xã Phướng Lương	107-29/01/2024		1.587,7	350/NQ-HĐND Bắc Mê ngày 20/12/2023	1.593,7	1.100,0	55,0				6,1	1.587,7	1.587,7	1.526,6	61,1	
11.4	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối và kênh mương từ thôn Tả Tò đến trung tâm thôn Cựm Nhùng, xã Phướng Lương, huyện Bắc Mê; Hạng mục: Đập đầu mối, kênh dẫn	Xã Phướng Lương	3609-21/9/2023		1.967,9	350/NQ-HĐND Bắc Mê ngày 20/12/2023	1.968,0	1.200,0	68,0				8,0	1.967,9	1.968,0	1.691,9	76,0	
11.5	Nâng cấp, sửa chữa chợ trung tâm xã Yên Cường, huyện Bắc Mê. Hạng mục: Mở rộng quy mô chợ, Sửa chữa nhà chợ, sân công, hàng rào	Xã Yên Cường	3954-20/12/2022		1.794,3	350/NQ-HĐND Bắc Mê ngày 20/12/2024	1.794,3	800,0	40,0				20,0	1.794,3	1.794,3	1.734,3	60,0	
11.6	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi Bùn Chung, xã Yên Cường, huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	2544-19/9/2024		1.599,9	350/NQ-HĐND Bắc Mê ngày 20/12/2025	1.599,9	1.200,0	0,0			280,0	120,0	1.599,9	1.599,9	1.480,0	120,0	
11.7	Mở mới đường từ thôn Nà Chảo đi thôn Tiến Xuân xã Yên Cường, huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	2851 - 27/6/2025		10.866,3	143/NQ-HĐND Bắc Mê ngày 03/7/2024	11.200,0	10.640,0	560,0	2.815,7			2.482,0	10.866,3	10.866,3	7.824,3	3.042,0	
12	UBND xã Đồng Tâm				32.260,3		26.654,0	15.765,0	710,0	0,0	0,0	12.718,0	2.335,3	32.260,3	32.260,3	29.215,0	3.045,3	
12.1	Công trình điện thôn Khuất Ân xã Thượng Bình	Xã Thượng Bình	10273/12/6/2025		8.025,0	08/NQ-HĐND Bắc Quang ngày 27/3/2025	8.814,0	7.666,0	278,0			81,0	0,0	8.025,0	8.025,0	7.747,0	278,0	
12.2	Nâng cấp, để bê tông đường từ thôn Hồng Quân xã Việt Hồng đi tổ 13 thị trấn Việt Quang	Việt Hồng - Việt Quang	8818/24/4/2024		9.637,0	05/NQ-HĐND Bắc Quang ngày 26/4/2023	3.240,0	2.240,0	0,0			4.995,7	2.112,3	9.637,0	9.637,0	7.524,7	2.112,3	
12.3	Nâng cấp bê tông tuyến đường giao thông từ thôn Cáo, thôn Giản Thượng xã Tiến Kiên đi thôn Khuất Mỏ xã Vĩnh Hào, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	xã Tiến Kiên - xã Vĩnh Hào	10843/09/10/2024		14.598,3	18/NQ/HĐND Bắc Quang ngày 16/7/2024	14.600,0	5.859,0	432,0				223,0	14.598,3	14.598,3	13.943,3	655,0	
13	UBND xã Tân Trịnh				1.239,0		789,0	751,0	38,0	0,0	0,0	450,0	0,0	1.239,0	1.239,0	1.201,0	38,0	
13.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mý Bắc xã Tân Bắc (Thu hồi ứng trước 2016)	Xã Tân Trịnh	1521/14/6/2024		1.239,0	19/NQ-HĐND Quang Bình ngày 25/6/2025	789,0	751,0	38,0			450,0	0,0	1.239,0	1.239,0	1.201,0	38,0	
14	UBND xã Tân Nguyên				13.829,0		13.679,0	13.171,0	508,0	0,0	0,0	150,0	0,0	13.829,0	13.829,0	13.321,0	508,0	
14.1	Làm đường bê tông và các công trình GT trên tuyến từ thôn Tân Tiến đi thôn Thượng Bình	xã Tân Nguyên	2101/24/5/2025		5.675,0	19/NQ-HĐND Quang Bình ngày 25/6/2025	5.571,0	5.381,0	190,0			104,0	0,0	5.675,0	5.675,0	5.485,0	190,0	
14.2	Làm đường bê tông và các công trình giao thông trên tuyến từ trung tâm xã Tiến Nguyên thôn Xuân Hồng giáp ranh thống nguyên huyện Hoàng Su Phì	Xã Tân Nguyên	13103/05/2025		8.154,0	19/NQ-HĐND Quang Bình ngày 25/6/2025	8.108,0	7.790,0	318,0			46,0	0,0	8.154,0	8.154,0	7.836,0	318,0	

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (trước sáp xếp)	Ngày học thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Số ngày tháng ban hành Nghị quyết		Điều chỉnh						Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch giải ngân 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm (-)		Điều chỉnh tăng (+)		Tổng số		Trong đó:				
							NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP			NSTW	NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
15	UBND xã Bằng Lang				2.156,5		1.386,0	1.386,0	0,0	0,0	0,0	0,0	441,5	0,0	2.156,5	2.156,5	1.827,5	0,0	
15.1	Đường giao thông và xóm Nặm môn thôn Tiến Yên xã Bằng Lang (Thu hồi ứng trước 2086)	Xã Bằng Lang	744/31/2/2023		2.156,5	19/01-UBND Quang Bình ngày 25/6/2025	1.386,0	1.386,0	0,0				441,5	0,0	2.156,5	2.156,5	1.827,5	0,0	
16	UBND xã Thông Nguyên				1.283,4		1.260,0	1.200,0	60,0		0,0	0,0	23,4	0,0	1.283,4	1.283,4	1.223,4	60,0	
16.1	Sửa chữa nâng cấp trạm Y tế và các công trình phụ trợ và mua sắm trang thiết bị Y tế, Kê chống sét từ phía sau trạm Y tế Xuân Minh	Xã Thông Nguyên	1075/19/5/2025		1.283,4	19/01-UBND Quang Bình ngày 25/6/2025	1.260,0	1.200,0	60,0				23,4	0,0	1.283,4	1.283,4	1.223,4	60,0	
17	UBND xã Hồ Thầu				8.474,8		8.474,8	7.789,8	402,6		0,0	13,6	27,0	0,0	8.474,8	8.474,8	7.816,8	389,0	
17.2	Bổ bê tông tuyến đường từ thôn Sơn Thành Hạ đi thôn Sơn Thành Thượng xã Nặm Khoa	Xã Nặm Khoa	555/31/01/2024		8.474,8	02/01-UBND huyện Hoàng Su Phì 12/04/2023, 10/01-UBND Hoàng Su Phì 24/4/2025	8.474,8	7.789,8	402,6			13,6	27,0		8.474,8	8.474,8	7.816,8	389,0	
18	UBND xã Tân Tiến				9.740,0		9.741,0	8.664,3	505,1		0,0	0,0	542,7	27,9	9.740,0	9.740,0	9.207,0	533,0	
18.1	Bổ bê tông tuyến đường thôn Ban Quan 2 đi thôn Phe Ngâm xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến	6652/QĐ-UBND/ 25/6/2025		9.740,0	02/01-UBND huyện Hoàng Su Phì 12/04/2023, 10/01-UBND Hoàng Su Phì 24/4/2025	9.741,0	8.664,3	505,1				542,7	27,9	9.740,0	9.740,0	9.207,0	533,0	
19	UBND xã Hoàng Su Phì				1.569,0		1.421,2	1.346,0	75,2		1,0	9,2	0,0	0,0	1.569,0	1.569,0	1.345,1	66,0	
19.1	Bổ bê tông tuyến đường từ nhà Lý Seo Trường, thôn Kư Phá qua thị trường thôn dân Khe Sầu, thôn Kư Phá, xã Ngâm Bằng Vải	Xã Ngâm Bằng Vải	562/20/5/2025		1.569,0	10/01-UBND Hoàng Su Phì ngày 24/4/2024	1.421,2	1.346,0	75,2		1,0	9,2			1.569,0	1.569,0	1.345,1	66,0	
20	UBND xã Sơn Vĩ				34.676,9		35.433,0	33.093,0	1.655,0		544,0	28,0	501,1	0,0	34.676,9	34.676,9	33.050,1	1.627,0	
20.1	Cấp điện thôn Trà Mãn xã Sơn Vĩ	Sơn Vĩ	9157/30/11/22		3.500,0	03/01-UBND Mèo Vạc ngày 07/3/2023	3.500,0	3.333,0	167,0		0,0	0,0	0,0	0,0	3.500,0	3.500,0	3.333,0	167,0	
20.2	Bổ bê tông mặt đường từ thôn Cỏ Sừng đến Cúm điện trường Trà Mãn xã Sơn Vĩ	Xã Sơn Vĩ (cũ)	QB 12/9 ngày 27/03/2025		1.028,0	03/01-UBND Mèo Vạc ngày 07/3/2023	1.778,0	1.524,0	76,0		544,0	28,0			1.028,0	1.028,0	980,0	48,0	
20.3	Bổ bê tông mặt đường từ thôn Phe Thán đi thôn Nặm Nặm xã Sơn Vĩ	Xã Sơn Vĩ (cũ)	QB 121 ngày 18/02/2025		1.060,8	03/01-UBND Mèo Vạc ngày 07/3/2023	1.067,0	914,0	46,0				101,0	0,0	1.060,8	1.060,8	1.015,0	46,0	
20.4	Bổ bê tông mặt đường từ Lao Chá Phìn A đi thôn Sẻ Sẻ xã Sơn Vĩ	Xã Sơn Vĩ (cũ)	QB 122 ngày 18/02/2025		4.001,0	03/01-UBND Mèo Vạc ngày 07/3/2023	4.001,0	3.429,0	172,0				400,0	0,0	4.001,0	4.001,0	3.829,0	172,0	
21	UBND xã Nặm Sơn				4.500,0		4.500,0	4.286,0	214,0		0,0	0,0	0,0	0,0	4.500,0	4.500,0	4.286,0	214,0	
21.1	Cấp điện Phướng Tông xã Nặm Tông	Nặm Tông	9024/22/11/22		4.500,0	03/01-UBND Mèo Vạc ngày 07/3/2023	4.500,0	4.286,0	214,0		0,0	0,0	0,0	0,0	4.500,0	4.500,0	4.286,0	214,0	
22	UBND xã Sùng Máng				5.056,5		5.060,0	4.819,0	241,0		0,0	3,5	0,0	0,0	5.056,5	5.056,5	4.819,0	237,5	
22.1	Cấp điện Sùng Pẻ A xã Sùng Trà	Sùng Trà	9030/23/11/22		2.729,8	03/01-UBND Mèo Vạc ngày 07/3/2023	2.730,0	2.600,0	130,0		0,3	0,0	0,0	0,0	2.729,8	2.729,8	2.600,0	129,8	
22.2	Cấp điện Sùng Pẻ B xã Sùng Trà	Sùng Trà	9158/30/11/22		2.326,8	03/01-UBND Mèo Vạc ngày 07/3/2023	2.330,0	2.219,0	111,0		3,2	0,0	0,0	0,0	2.326,8	2.326,8	2.219,0	107,8	
23	UBND xã Khau Vải				9.614,7		6.234,0	5.834,0	400,0		0,0	1,7	3.338,4	44,0	9.614,7	9.614,7	9.172,4	442,3	
23.1	Cấp điện Phìn Hìn xã Lăng Phì	Lăng Phì	9153/30/11/22		4.998,3	03/01-UBND Mèo Vạc ngày 07/3/2023	2.838,0	2.600,0	238,0			1,7	2.162,0		4.998,3	4.998,3	4.762,0	236,3	

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (trước sắp xếp)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giải ngân 2021 - 2025 đã được giao tại các Nghị quyết của HĐND cấp huyện trước sắp nhập, hợp nhất						Điều chỉnh						Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Kế hoạch giải ngân 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
						Số, ngày tháng ban hành Nghị quyết	Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm (-)	Trong đó:		Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó:							
								NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			NSTW	NSDP						
																	NSTW		NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
23.2	Cấp điện cho thôn Hả Cá xã Khuất Vai	Xã Khuất Vai	4829/13/8/2024		4.616,4	03/NQ-HĐND Mèo Vạc ngày 07/3/2023	3.396,0	3.234,0	162,0				1.176,4	44,0	4.616,4	4.616,4	4.410,4	206,0				
24	UBND Xã Đồng Văn				5.435,0		4.870,6	4.640,0	230,6		90,1	0,0	0,0	654,5	5.435,0	5.435,0	4.549,9	885,1				
24.1	Cấp điện sinh hoạt 3 thôn Páo sáng, Thành Lãng, Ngòi Lầu xã Pải Láng	Pải Láng	9085/24/11/22		2.470,0	33/NQ-HĐND Đồng Văn ngày 23/12/2023	2.470,0	2.352,0	118,0				0,0	0,0	2.470,0	2.470,0	2.352,0	118,0				
24.2	Trưởng PTĐTB/ TH&TCS Thái Phấn Tung. HM: Nhà lưu trữ học sinh 2 tầng 7 gian	Xã Thái Phấn Tung	450/18/2/2025		2.965,0	33/NQ-HĐND Đồng Văn ngày 23/12/2024	2.400,6	2.288,0	112,6		90,1			654,5	2.965,0	2.965,0	2.197,9	767,1				
25	UBND xã Minh Sơn				15.984,8		15.993,5	8.900,0	416,0		215,7	30,0	3.803,5	0,0	15.984,8	15.984,8	12.707,8	386,0				
25.1	Kéo điện lưới Quốc gia thôn Phố Đông, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê.	Xã Minh Sơn	4073 - 28/12/2022		11.793,6	350/NQ-HĐND Bắc Mê ngày 20/12/2023	11.793,5	7.400,0	370,0				3.803,5	0,0	11.793,6	11.793,6	11.423,5	370,0				
25.1	Xây dựng trạm y tế Minh Sơn (HM: Nhà điều trị 2 tầng 7 gian	Xã Minh Sơn	2530 - 18/9/2024		4.191,2	350/NQ-HĐND Bắc Mê ngày 20/12/2023	4.200,0	1.500,0	46,0		215,7	30,0			4.191,2	4.191,2	1.284,3	16,0				
26	UBND xã Bản Máy				2.710,6		2.710,7	1.790,9	96,4		0,0			11,6	2.710,6	2.710,6	2.602,6	108,0				
26.1	Kéo điện từ đầu nhà ông Lú Văn Đức đến cụm 1, thôn Bản Phùng	xã Bản Máy	1103/17/04/2023		2.710,6	10/NQ-HĐND Hoàng Su Phì 24/4/2026	2.710,7	1.790,9	96,4				811,7	11,6	2.710,6	2.710,6	2.602,6	108,0				
27	UBND xã Quảng Nguyên				26.098,5		23.500,0	23.458,0	42,0		0,8	0,0	2.599,2	0,0	26.098,5	26.098,5	26.056,5	42,0				
27.1	Công trình sửa chữa, nâng đường cấp từ Đập thủy điện Quảng Nguyên đi thôn Vinh Quang	Xã Quảng Nguyên	QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 13/2/2025 của UBND xã Quảng Nguyên		3.000,0	123/NQ-HĐND Xin Mần ngày 20/12/2024	3.000,0	3.000,0	0,0				0,0	0,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	0,0				
27.2	Cấp điện thôn Quang Vinh + Quang Minh + Vinh Quang, xã Quảng Nguyên.	Xã Quảng Nguyên	2687/29/04/2023		10.600,1	80/NQ-HĐND Xin Mần ngày 22/6/2023	10.500,0	10.458,0	42,0				100,1	0,0	10.600,1	10.600,1	10.558,1	42,0				
27.3	Công trình Cấp điện thôn Sơn Thành xã Quảng Nguyên	Xã Quảng Nguyên	6246/31/8/2024		7.999,2	80/NQ-HĐND Xin Mần ngày 22/6/2023	5.500,0	5.500,0	0,0				2.499,2	0,0	7.999,2	7.999,2	7.999,2	0,0				
27.4	Công trình Cấp điện thôn Cao Sơn xã Quảng Nguyên	Xã Quảng Nguyên	5495/06/8/2024		4.499,2	80/NQ-HĐND Xin Mần ngày 22/6/2023	4.500,0	4.500,0	0,0		0,8			0,0	4.499,2	4.499,2	4.499,2	0,0				
28	UBND xã Trưng Thịnh				8.959,0		8.960,0	8.533,0	426,0		0,0	0,0	0,0	0,0	8.959,0	8.959,0	8.533,0	426,0				
28.1	Cải tạo đường liên xã: Cốc Rế - Thụ Tạ (Thuộc ĐH.08 đoạn từ km 12 đến km 14)	Xã Cốc Rế, xã Thụ Tạ	2800/08/5/2023		8.959,0	80/NQ-HĐND Xin Mần ngày 22/6/2023	8.960,0	8.533,0	426,0				0,0	0,0	8.959,0	8.959,0	8.533,0	426,0				
29	UBND xã Pá Vây Sủ				15.319,1		12.842,6	12.179,6	118,0		0,0	0,0	3.021,1	0,0	15.319,1	15.319,1	15.200,7	118,0				
29.1	Cấp điện thôn Khẩu Sơn, xã Pá Vây Sủ	Xã Pá Vây Sủ	7984/28/12/2022		4.973,2	56/NQ-HĐND ngày 19/9/2022	3.600,6	3.548,6	52,0				1.372,6	0,0	4.973,2	4.973,2	4.921,2	52,0				
29.2	Cấp điện thôn Mã Lý Sơn, xã Pá Vây Sủ	Xã Pá Vây Sủ	7985/28/12/2022		5.703,5	56/NQ-HĐND ngày 19/9/2022	4.600,0	4.534,0	66,0				1.103,5	0,0	5.703,5	5.703,5	5.637,5	66,0				
29.3	Công trình Cấp điện thôn Thào Chư Ván, xã Pá Vây Sủ	Xã Pá Vây Sủ	6173/25/10/2021		4.642,4	80/NQ-HĐND Xin Mần ngày 22/6/2023	4.642,0	4.097,0	0,0				545,0	0,0	4.642,4	4.642,4	4.642,0	0,0				
30	UBND xã Năm Dân				20.882,5		20.847,5	20.737,5	110,0		110,4	0,0	70,0	75,3	20.882,5	20.882,5	20.697,1	185,3				
30.1	Cấp điện thôn Cốc Chư + Gi Thàng, xã Chiề Lả	Xã Chiề Lả	2688/29/04/2023		4.670,0	80/NQ-HĐND Xin Mần ngày 22/6/2023	4.600,0	4.562,0	38,0				70,0	0,0	4.670,0	4.670,0	4.632,0	38,0				
30.2	Công trình Cấp điện cho thôn Nà Chăn + Nậm Lu + Đoan kết, xã Năm Dân	Xã Năm Dân	5359/22/7/2024		5.280,6	80/NQ-HĐND Xin Mần ngày 22/6/2023	5.300,0	5.300,0	0,0		19,4			0,0	5.280,6	5.280,6	5.280,6	0,0				
30.3	Công trình Cấp điện thôn Lũng Chàng + Nậm Chả xã Năm Dân	Xã Năm Dân	5360/22/7/2024		5.221,5	80/NQ-HĐND Xin Mần ngày 22/6/2023	5.237,0	5.237,0	0,0		90,5			75,0	5.221,5	5.221,5	5.146,5	75,0				
30.4	Xây mới chợ trung tâm xã Năm Dân	Xã Năm Dân	6601/20/11/2023		3.000,0	80/NQ-HĐND Xin Mần ngày 22/6/2023	3.000,0	2.928,0	72,0		0,4			0,3	3.000,0	3.000,0	2.927,6	72,3				

Biểu số 03

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025 (TRÊN ĐỊA BÀN TUYÊN QUANG CŨ)

(Kèm theo Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Lũy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay				Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó									
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17							
	Tổng cộng			408.843,1	400.191,5		406.125,5	400.191,5	5.934,0	342.845,8	336.911,8	5.934,0	61.276,0	61.276,0									
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			15.000,0	15.000,0		15.000,0	15.000,0		13.554,4	13.554,4		1.051,6	1.051,6									
1	Xã Hùng Lợi			9.000,0	9.000,0		9.000,0	9.000,0		7.954,4	7.954,4		676,1	676,1									
	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn Vàng On xã Trung Minh	Xã Trung Minh	2023-2024	3.000,0	3.000,0		3.000,0	3.000,0		2.773,4	2.773,4		82,0	82,0									
	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Khuổi Ma, xã Hùng Lợi	Xã Hùng Lợi	2023-2024	3.000,0	3.000,0		3.000,0	3.000,0		2.681,0	2.681,0		210,9	210,9									
	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước thôn Chuông, xã Hùng Lợi	Xã Hùng Lợi	2024	3.000,0	3.000,0		3.000,0	3.000,0		2.500,0	2.500,0		383,2	383,2									
2	Xã Kiến Thiết			3.000,0	3.000,0		3.000,0	3.000,0		2.800,0	2.800,0		180,0	180,0									
	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước thôn Nà Vo, xã kiến Thiết	Xã kiến Thiết	2024	3.000,0	3.000,0		3.000,0	3.000,0		2.800,0	2.800,0		180,0	180,0									
3	Xã Trung Sơn			3.000,0	3.000,0		3.000,0	3.000,0		2.800,0	2.800,0		195,5	195,5									

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay				Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó			
					NSTW	NSDP					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước thôn Làng Chạp, xã Trung Sơn	Xã Trung Sơn	2024	3.000,0	3.000,0		3.000,0	3.000,0		2.800,0	2.800,0		195,5	195,5			
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập			346.101,5	338.500,0		344.434,0	338.500,0	5.934,0	291.064,4	285.130,4	5.934,0	52.473,9	52.473,9			
	Tiểu dự án 1:			188.473,5	180.872,0		186.806,0	180.872,0	5.934,0	148.398,0	142.464,0	5.934,0	37.512,3	37.512,3			
1	Ban QLDA ĐTXD CCT giao thông tỉnh			1.865,0	1.865,0		1.865,0	1.865,0		1.765,0	1.765,0		100,0	100,0			
	Đường thôn Phia Xeng (tuyến Khau Đền), xã Hà Lang	Xã Hà Lang	2024-2025	1.865,0	1.865,0		1.865,0	1.865,0		1.765,0	1.765,0		100,0	100,0			
2	Xã Lâm Bình			44.140,5	37.666,0		37.666,0	37.666,0		30.765,0	30.765,0		6.901,0	6.901,0			
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tổ dân phố Khau Quang, thị trấn Lăng Can	Thị trấn Lăng Can	2022-2023	1.432,0	1.432,0		1.432,0	1.432,0		1.403,0	1.403,0		29,0	29,0			
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tổ dân phố Phai Tre A, Phai Tre B, thị trấn Lăng Can	Thị trấn Lăng Can	2023-2025	2.863,0	2.863,0		2.863,0	2.863,0		2.806,0	2.806,0		57,0	57,0			
	Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh (Từ khu Nhà Cha đến khu Khuẩn Cật, tổ dân phố Đon Bá, thị trấn Lăng Can)	thị trấn Lăng Can	2022-2023	1.432,0	1.432,0		1.432,0	1.432,0		1.402,0	1.402,0		30,0	30,0			
	Mở mới tuyến đường từ khu Nhà Cha đến khu Khuẩn Cật tổ dân phố Đon Bá, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Thị trấn Lăng Can	2025-2026	3.090,5	2.116,0		2.116,0	2.116,0		1.009,0	1.009,0		1.107,0	1.107,0			
	Xây dựng đường đoạn từ cầu Lũng Loàng đến khu sản xuất Vằng Tèo, tổ dân phố Phai Tre B, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình	Thị trấn Lăng Can	2025-2026	10.500,0	5.000,0		5.000,0	5.000,0					5.000,0	5.000,0			

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay			Kế hoạch năm 2025 (Dựt 1)			Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
	Xây dựng đường giao thông thôn Nà Khẩu, thôn Bàn Bon, xã Phúc Yên	Xã Phúc Yên	2023-2024	3.335,0	3.335,0		3.335,0	3.335,0		3.265,0	3.265,0		70,0	70,0					
	Xây dựng tuyến đường khu trung tâm xã Phúc Yên theo hướng đồ thị	Xã Phúc Yên	2022-2023	3.200,0	3.200,0		3.200,0	3.200,0		3.140,0	3.140,0		60,0	60,0					
	Kè chống sạt lở thôn Bàn Bon, xã Phúc Yên	Xã Phúc Yên	2024-2025	2.500,0	2.500,0		2.500,0	2.500,0		2.456,0	2.456,0		44,0	44,0					
	Sửa chữa đường ống thủy lợi Khuổi Thàng, thôn Bàn Thàng, xã Phúc Yên	xã Phúc Yên	2025-2026	961,0	961,0		961,0	961,0		900,0	900,0		61,0	61,0					
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường trung tâm xã (thôn Phiêng Mỏ), xã Phúc Yên	xã Phúc Yên	2025-2026	1.600,0	1.600,0		1.600,0	1.600,0		1.500,0	1.500,0		100,0	100,0					
	Kè bờ suối Khu Hang Hơm, Nà Kem, thôn Lũng Giếng, xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	2022-2023	3.500,0	3.500,0		3.500,0	3.500,0		3.430,0	3.430,0		70,0	70,0					
	Nâng cấp sửa chữa đường vào khu di dân xen ghép khu Xuân Tơ, thôn Khuổi Cúng, xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	2022	1.147,0	1.147,0		1.147,0	1.147,0		1.122,0	1.122,0		25,0	25,0					
	Nâng cấp cầu tràn thôn Lũng Giếng đi thôn Nà Lòu, xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	Xã Xuân Lập	2024-2025	3.500,0	3.500,0		3.500,0	3.500,0		3.468,0	3.468,0		32,0	32,0					
	Xây dựng mới chợ Khuổi Trang-Khuổi Cúng, xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	2025	4.400,0	4.400,0		4.400,0	4.400,0		4.264,0	4.264,0		136,0	136,0					
	Sửa chữa, nâng cấp đường đi vào khu sản xuất Khuổi Luồng, thôn Nà Cọ, xã Xuân Lập	xã Xuân Lập	2025-2026	680,0	680,0		680,0	680,0		600,0	600,0		80,0	80,0					
3	Xã Bình An			23.957,0	23.730,0		23.730,0	23.730,0		23.049,0	23.049,0		681,0	681,0					
	Xây mới chợ xã Bình An	Xã Bình An	2022-2023	4.400,0	4.400,0		4.400,0	4.400,0		4.310,0	4.310,0		90,0	90,0					

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay				Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					
					NSTW	NSDP					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
	Xây dựng tuyến đường khu trung tâm xã Bình An theo hướng đô thị	Xã Bình An	2022-2023	3.200,0	3.200,0		3.200,0	3.200,0		3.140,0	60,0								
	Kê sạt lở đất ruộng thôn Phiêng Luông	Xã Bình An	2022-2023	2.400,0	2.400,0		2.400,0	2.400,0		2.350,0	50,0								
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Nà Cọn, xã Thổ Bình	Xã Thổ Bình	2022-2023	1.398,0	1.398,0		1.398,0	1.398,0		1.368,0	30,0								
	Kê chống sạt lở bờ suối bảo vệ đất sản xuất xã Thổ Bình	Xã Thổ Bình	2022-2023	1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0		1.470,0	30,0								
	Công trình thủy lợi thôn Nà Dấu, thôn Nà Coóc, xã Bình An	Xã Bình An	2024-2025	4.074,0	4.074,0		4.074,0	4.074,0		3.878,0	196,0								
	Công trình đường giao thông từ ngã ba Tát Ten đến nhà ông Triệu Phúc San thôn Tát Ten, xã Bình An	Xã Bình An	2024	2.492,0	2.265,0		2.265,0	2.265,0		2.191,0	74,0								
	Công trình Đường giao thông + Cầu trần Khò Xé, Tân Hoa, xã Bình An	Xã Bình An	2024-2025	1.664,0	1.664,0		1.664,0	1.664,0		1.600,0	64,0								
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Tân Lập, xã Thổ Bình	Xã Thổ Bình	2023-2024	1.398,0	1.398,0		1.398,0	1.398,0		1.330,0	68,0								
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Bán Phú	Xã Thổ Bình	2023-2024	1.431,0	1.431,0		1.431,0	1.431,0		1.412,0	19,0								
4	Xã Minh Quang			29.491,5	29.491,5		29.491,5	29.491,5		28.248,0	1.243,0								
	Nâng cấp tuyến đường xóm Pơoi thôn Bàn Luông khu Khuổi Ngà, thôn Thẩm Hòn, từ ngã ba thôn Lung Luông đến Quốc lộ 279, xã Hồng Quang	Xã Hồng Quang	2023-2025	5.508,0	5.508,0		5.508,0	5.508,0		5.395,0	113,0								

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay			Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
	Khu thể thao và các hạng mục khác khu nhà văn hóa thôn Bàn Lương, thôn Nà Nghè, xã Hồng Quang	Xã Hồng Quang	2022-2023	1.900,0	1.900,0		1.900,0	1.900,0		1.860,0	1.860,0		40,0	40,0					
	Cầu dân sinh Tông Quang và cầu Pác Xoan, thôn Khuổi Xoan	Xã Hồng Quang	2024-2025	2.700,0	2.700,0		2.700,0	2.700,0		2.660,0	2.660,0		40,0	40,0					
	Cầu trần Khun Lung thôn Năm Tắc, Cốc Riêng - Nà Mần thôn Nà Tóong, Nà Thàng thôn Kim Ngọc, Bùng Cạn - Nà Hấu, thôn Bàn Pải, xã Minh Quang	Xã Minh Quang	2023-2024	2.600,0	2.600,0		2.600,0	2.600,0		2.550,0	2.550,0		50,0	50,0					
	Xây dựng đường giao thông và cầu Nà Tre, thôn Poỏi, xã Minh Quang	Xã Minh Quang	2024-2025	2.300,0	2.300,0		2.300,0	2.300,0		2.187,0	2.187,0		113,0	113,0					
	Cầu Phai Vay, thôn Bàn Đồn, xã Minh Quang	Xã Minh Quang	2024-2025	1.372,0	1.372,0		1.372,0	1.372,0		1.344,0	1.344,0		28,0	28,0					
	Đường giao thông từ thôn Bàn Đồn vào khu sản xuất Phiêng Lang, xã Minh Quang, huyện Lâm Bình	Xã Minh Quang	2025-2026	1.771,5	1.771,5		1.771,5	1.771,5		1.210,0	1.210,0		561,0	561,0					
	Cầu trần Pù Nhia, thôn Nà Khau, Noong Mấu, thôn Bàn Pải, xã Minh Quang	Xã Minh Quang	2025-2026	1.100,0	1.100,0		1.100,0	1.100,0		1.000,0	1.000,0		100,0	100,0					
	Kè chắn xói lở đất thôn Bàn Chôn, thôn Nà Pét, xã Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	2023-2024	4.240,0	4.240,0		4.240,0	4.240,0		4.153,0	4.153,0		87,0	87,0					
	Kênh mương Phai Pín, thôn Bó Ngang, xã Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	2022-2023	2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0		1.960,0	1.960,0		40,0	40,0					
	Xí phòng Noong Mỏ, thôn Phia Lại, xã Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	2022-2023	2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0		1.960,0	1.960,0		40,0	40,0					

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay			Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Kẻ chắn xói lở đất, thôn Biền, xã Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	2025	2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0		1.969,0	1.969,0		31,0	31,0		
5	Xã Thượng Lâm			11.959,0	11.959,0		11.959,0	11.959,0		11.478,0	11.478,0		480,5	480,5		
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Bàn Bó, xã Thượng Lâm	Xã Thượng Lâm	2022-2023	1.432,0	1.432,0		1.432,0	1.432,0		1.402,0	1.402,0		30,0	30,0		
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Nà Lầu, xã Thượng Lâm	Xã Thượng Lâm	2023-2024	1.432,0	1.432,0		1.432,0	1.432,0		1.402,0	1.402,0		30,0	30,0		
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Cốc Phát, thôn Nà Ta xã Thượng Lâm	Xã Thượng Lâm	2023-2025	2.863,0	2.863,0		2.863,0	2.863,0		2.746,0	2.746,0		117,0	117,0		
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Nà Chác-Thôn Bon vào khu dân cư Nà Ta, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	Xã Thượng Lâm	2024-2025	4.800,0	4.800,0		4.800,0	4.800,0		4.527,0	4.527,0		273,0	273,0		
	Cải tạo, nâng cấp đường vào thôn Nà Ráo, xã Khuôn Hà	Xã Khuôn Hà	2022-2023	1.432,0	1.432,0		1.432,0	1.432,0		1.401,0	1.401,0		30,5	30,5		
6	Xã Côn Lôn			2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0					2.000,0	2.000,0		
	Công trình Sửa chữa đường giao thông nông thôn thôn Khuổi Phìn, xã Côn Lôn (đoạn Phiêng Phốc - Phiêng Luông)	Xã Côn Lôn	2025	2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0					2.000,0	2.000,0		
7	Xã Kim Bình			2.750,0	2.750,0		2.750,0	2.750,0		2.450,0	2.450,0		300,0	300,0		
	Nâng cấp phai và kênh mương thôn Đồng Tân	Xã Bình Nhân	2024-2025	1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0		900,0	900,0		100,0	100,0		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay						Kế hoạch năm 2025 (Dựt 1)				Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó												
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17										
	Đường bê tông Dờng Chùa thôn Dờng Tâm	Xã Bình Nhân	2025	1.100,0	1.100,0		1.100,0	1.100,0		1.000,0	1.000,0		100,0	100,0												
	Đường bê tông đoạn ngã tư thôn Nhân Lý đến nhà ông Đoàn (đoạn 3)	Xã Bình Nhân	2025	650,0	650,0		650,0	650,0		550,0	550,0		100,0	100,0												
8	Xã Yên Lập			6.812,0	6.812,0		6.812,0	6.812,0		3.716,0	3.716,0		2.843,4	2.843,4												
	Đường giao thông Nà Tầu - Pác Bốc thôn Bàn Mạn, Khuổi Diết, xã Bình Phú	Xã Bình Phú	2024-2025	2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0		1.377,0	1.377,0		444,1	444,1												
	Đường giao thông Khun Po - An Mạ, xã Bình Phú	Xã Bình Phú	2024-2025	980,0	980,0		980,0	980,0		800,0	800,0		180,0	180,0												
	Đường giao thông thôn Khuân Khuang đến thôn Nhật Tân, xã Yên Lập	Xã Yên Lập	2024-2025	1.200,0	1.200,0		1.200,0	1.200,0		1.039,0	1.039,0		87,3	87,3												
	Nhà công vụ trường Tiểu học	Xã Yên Lập	2025	632,0	632,0		632,0	632,0		500,0	500,0		132,0	132,0												
	Đường giao thông Kéo Mít, thôn Nà Vài, Bình Phú sang thôn Khuân Khuang, Yên Lập (giai đoạn 1)	Xã Yên Lập	2025	2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0					2.000,0	2.000,0												
9	Xã Tân An			1.803,0	1.803,0		1.803,0	1.803,0		550,0	550,0		1.253,0	1.253,0												
	Đường giao thông thôn Tân Minh tuyến Khuổi Cụt đoạn 1; thôn Tân Cường tuyến ông Lục - ông Sáng đoạn 1; Kéo Chè đi An Phú đoạn 4; suối Tả Đình đến nhà ông Ai, thôn An Vượng	Xã Tân An	2025	603,0	603,0		603,0	603,0		550,0	550,0		53,0	53,0												

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay				Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó			
					NSTW	NSDP					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Đường giao thông từ Ngã ba thôn Nà Khán, xã Tân An đi thôn Nông Tiến 2, xã Trung Hà An	Thôn Nà Khán, xã Tân An	2025	1.200,0	1.200,0		1.200,0	1.200,0					1.200,0	1.200,0			
10	Xã Hoà An			1.570,0	1.570,0		1.570,0	1.570,0		1.273,0	1.273,0		297,0	297,0			
	Nâng cấp đập thủy lợi Bức Dịch	Xã Hòa An	2025	447,0	447,0		447,0	447,0		350,0	350,0		97,0	97,0			
	Đường bê tông tuyến Yên Ngựa, thôn Khuôn Nhắt	Xã Nhân Lý	2025	663,0	663,0		663,0	663,0		563,0	563,0		100,0	100,0			
	Đập thủy lợi: Bán Luyến, thôn Gốc Chử; Nà Khà, thôn Ba 1; Ngòi Cái, thôn Chán	Xã Nhân Lý	2025	460,0	460,0		460,0	460,0		360,0	360,0		100,0	100,0			
11	Xã Kiên Đài			2.259,0	2.259,0		2.259,0	2.259,0		1.831,0	1.831,0		428,0	428,0			
	Đường bê tông: thôn Khun Trại	Xã Phú Bình	2024-2025	456,0	456,0		456,0	456,0		400,0	400,0		56,0	56,0			
	Cầu tràn Nà Thơm - thôn Bán Vá, xã Kiên Đài	Xã Kiên Đài	2025	603,0	603,0		603,0	603,0		531,0	531,0		72,0	72,0			
	Đường bê tông thôn Bán Ho, thôn Nà Bó xã Phú Bình	Xã Phú Bình	2025	1.200,0	1.200,0		1.200,0	1.200,0		900,0	900,0		300,0	300,0			
12	Xã Tân Mỹ			4.513,0	4.513,0		4.513,0	4.513,0		1.900,0	1.900,0		2.613,0	2.613,0			
	Đập thủy lợi phai Phai Khuổi Noong, thủy lợi phai Cốc Phầy thôn Dỏm	Xã Hùng Mỹ	2025	800,0	800,0		800,0	800,0		700,0	700,0		100,0	100,0			

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay						Kế hoạch năm 2025 (Dựt 1)						Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó											
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17												
	Kênh dẫn nước phai Pau, thôn Bàu, phai Tuyên - thôn Đình	Xã Hùng Mỹ	2025	1.007,0	1.007,0		1.007,0	1.007,0		800,0	800,0		207,0	207,0														
	Đường bê tông Lăng Lẻ - Ôn Cây	Xã Tân Mỹ	2025	606,0	606,0		606,0	606,0		400,0	400,0		206,0	206,0														
	Đường giao thông từ thôn Sơn Thủy xã Tân Mỹ đi Phiêng Lãng, thôn Bàn Đòn, xã Minh Quang	Xã Tân Mỹ	2025	2.100,0	2.100,0		2.100,0	2.100,0					2.100,0	2.100,0														
13	Xã Tri Phú			5.427,0	5.427,0		5.427,0	5.427,0		3.562,0	3.562,0		1.865,0	1.865,0														
	Nhà lớp học trường Mầm non Linh Phú	Xã Linh Phú	2025	1.431,0	1.431,0		1.431,0	1.431,0		1.362,0	1.362,0		69,0	69,0														
	Đường bê tông: Nà Lài - Lăng Quảng, Nà Lài - Bàn Từ	Xã Tri Phú	2025	1.892,0	1.892,0		1.892,0	1.892,0		1.700,0	1.700,0		192,0	192,0														
	Đường bê tông Bàn Từ - Bàn Sao	Xã Tri Phú	2025	604,0	604,0		604,0	604,0		500,0	500,0		104,0	104,0														
	Cầu Nà Coong - Khuổi Pầu	Thôn Lăng Đền, xã Tri Phú	2025	1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0														
14	Xã Chiêm Hoá			951,0	951,0		951,0	951,0		850,0	850,0		101,0	101,0														
	Đường bê tông tuyến Nà Mỏ (đoạn 3), Thôn Bàn Cải, xã Ngọc Hội	Xã Ngọc Hội	2025	500,0	500,0		500,0	500,0		450,0	450,0		50,0	50,0														
	Đường bê tông thôn Bàn Dàng đoạn 4, Tuyến đng Giảng đoạn 2, Nà Mỏ đoạn 4, thôn Bàn Cải	Xã Ngọc Hội	2025	451,0	451,0		451,0	451,0		400,0	400,0		51,0	51,0														

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay			Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	Xã Trung Hà			3.602,0	2.702,0		2.702,0	2.702,0		400,0	400,0		2.302,0	2.302,0		
	Đường bê tông thôn Nông Tiến 2	Xã Trung Hà	2025	602,0	602,0		602,0	602,0		400,0	400,0		202,0	202,0		
	Công trình Đường giao thông Bó Luông, thôn Khuôn Nhoá, xã Trung Hà	Xã Trung Hà	2025	3.000,0	2.100,0		2.100,0	2.100,0					2.100,0	2.100,0		
16	Xã Hùng Đức			2.800,0	2.800,0		2.800,0	2.800,0					2.800,0	2.800,0		
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thôn Khánh Xuân, xã Hùng Đức đi xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Xã Hùng Đức	2025	2.800,0	2.800,0		2.800,0	2.800,0					2.800,0	2.800,0		
17	Xã Trung Sơn			10.321,0	10.321,0		10.321,0	10.321,0		8.591,0	8.591,0		1.570,0	1.570,0		
	Cổng, Tường rào, tường kẻ UBND xã Công Đa	Xã Công Đa	2025	900,0	900,0		900,0	900,0		800,0	800,0		80,0	80,0		
	Sửa chữa và công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn 4, Sửa chữa và công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Khu, Sửa chữa và công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Rịa	Xã Đạo Viện	2025	1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0		900,0	900,0		70,0	70,0		
	Đường bê tông đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Chuyển đi khu dân cư Làng Đầu, xã Đạo Viện	Xã Đạo Viện	2025	1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0		900,0	900,0		50,0	50,0		
	Nhà lớp học Mầm non, san mặt bằng, kê chắn đất, công thoát nước diện trường Bàn Giăng, Nhà lớp học diện trường Làng Chạp trường Tiểu học Trung Sơn	Xã Trung Sơn	2023	1.700,0	1.700,0		1.700,0	1.700,0		1.570,0	1.570,0		70,0	70,0		
	Đường giao thông thôn Khuân Quai, xã Kim Quan -thôn Lũy, xã Công Đa	Xã Kim Quan, xã Công Đa	2025	5.721,0	5.721,0		5.721,0	5.721,0		4.421,0	4.421,0		1.300,0	1.300,0		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay						Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)				Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó												
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17										
18	Xã Hùng Lợi			17.630,0	17.630,0		23.564,0	17.630,0	5.934,0	21.436,0	15.502,0	5.934,0	1.815,1	1.815,1												
	Xây dựng cầu qua suối Cây Sung thôn Quân	Xã Hùng Lợi	2022	730,0	730,0		730,0	730,0		680,0	680,0		45,5	45,5												
	Xây dựng chợ, xã Hùng Lợi	Xã Hùng Lợi	2023-2024	4.400,0	4.400,0		4.400,0	4.400,0		4.182,0	4.182,0		9,6	9,6												
	Hà tầng kỹ thuật đường giao thông trung tâm xã, Trung Minh	Xã Trung Minh	2025	2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0		1.800,0	1.800,0		100,0	100,0												
	Đường giao thông thôn Bàn Pính - thôn Vàng On, xã Trung Minh đi xã Hùng Lợi (đoạn 1), huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Xã Trung Minh	2023	10.500,0	10.500,0		16.434,0	10.500,0	5.934,0	14.774,0	8.840,0	5.934,0	1.660,0	1.660,0												
19	Xã Lục Hành			4.200,0	4.200,0		4.200,0	4.200,0		1.070,0	1.070,0		3.074,0	3.074,0												
	Các hạng mục khác Nhà văn hóa thôn Đồng Rôm, thôn Đoàn Kết	Xã Lục Hành	2023	600,0	600,0		600,0	600,0		570,0	570,0		24,0	24,0												
	Đường bê tông nội đồng thôn Đoàn Kết	Xã Lục Hành	2025	600,0	600,0		600,0	600,0		500,0	500,0		50,0	50,0												
	Mở rộng nâng cấp tuyến đường thôn Làng Trá	Xã Lục Hành	2025	1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0												
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục thôn Vàng Lẻ, xã Chiêu Yên	Xã Lục Hành	2025	1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0					1.500,0	1.500,0												
20	Xã Thái Bình			1.932,0	1.932,0		1.932,0	1.932,0		1.771,0	1.771,0		127,6	127,6												
	Cầu tràn liên hợp thôn Nghét	Xã Phú Thịnh	2022	596,0	596,0		596,0	596,0		556,0	556,0		27,6	27,6												

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay			Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		
					NSTW	NSDP								NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Đường bê tông thôn Nguyệt (đoạn 2), Đường bê tông nội thôn (Đoạn 3), thôn Nguyệt (từ đình dốc đến nhà ông Kim, nhà ông Các)	Xã Phú Thịnh	2023	836,0	836,0		836,0	836,0		765,0	765,0		50,0	50,0		
	Đường nội thôn Đèo Trám	Xã Tiến Bộ	2023	500,0	500,0		500,0	500,0		450,0	450,0		50,0	50,0		
21	Xã Xuân Vân			4.805,0	4.805,0		4.805,0	4.805,0		1.744,0	1.744,0		3.042,0	3.042,0		
	Đường bê tông từ Nhà ông Trí đến khu Khe cạn, thôn An Lạc, từ Nhà bà Chiến đến nhà ông Trần Lương và đoạn từ nhà bà Lương đến Khu đình, thôn An Lạc	Xã Phúc Ninh	2023	832,0	832,0		832,0	832,0		771,0	771,0		42,0	42,0		
	Nhà lớp học Trường tiểu học Quang Trung	Xã Xuân Vân	2024	2.173,0	2.173,0		2.173,0	2.173,0		973,0	973,0		1.200,0	1.200,0		
	Đường giao thông thôn Đèo Múng, xã Xuân Vân	Xã Xuân Vân	2025	1.800,0	1.800,0		1.800,0	1.800,0					1.800,0	1.800,0		
22	Xã Yên Sơn			2.103,0	2.103,0		2.103,0	2.103,0		1.949,0	1.949,0		93,2	93,2		
	Đường giao thông từ nhà bà Cao Thị Điểm đến ngã 3 ông Tường Văn Đền thôn Đồng Bài	Xã Tứ Quận	2022	1.200,0	1.200,0		1.200,0	1.200,0		1.149,0	1.149,0		43,2	43,2		
	Đường giao thông nhà ông Bàn Văn Kén đi Ông Đặng Văn Tâm thôn Đồng Trờ, Đường giao thông từ nhà ông Nguyễn Văn Diệm đi ông Nguyễn Văn Các thôn Cây Nhãn, Đường giao thông từ nhà ông Tường Văn Lại đi Triệu Văn Kén thôn Khe Đảng	Xã Tứ Quận	2025	903,0	903,0		903,0	903,0		800,0	800,0		50,0	50,0		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay						Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)						Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó														
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17												
23	Xã Hùng Lợi			1.582,5	1.582,5		1.582,5	1.582,5					1.582,5	1.582,5														
	Xây dựng tuyến đường bê tông từ khu dân cư Kỳ Cươn, thôn Bùn Kén đi lên thôn Khuổi Mạ, xã Hùng Lợi	Xã Hùng Lợi	2025	1.582,5	1.582,5		1.582,5	1.582,5					1.582,5	1.582,5														
	Tiêu dự án 2:			157.628,0	157.628,0		157.628,0	157.628,0		142.666,4	142.666,4		14.961,6	14.961,6														
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp			157.628,0	157.628,0		157.628,0	157.628,0		142.666,4	142.666,4		14.961,6	14.961,6														
	Nhà thực hành khoa Y - Dược; Nhà điều hành, thực hành khoa Văn hóa du lịch và thư viện; Nhà giảng đường	Đại học Tân Trào	2022-2025	157.628,0	157.628,0		157.628,0	157.628,0		142.666,4	142.666,4		14.961,6	14.961,6														
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			28.733,6	27.683,5		27.683,5	27.683,5		22.285,0	22.285,0		5.182,5	5.182,5														
1	Xã Yên Lập			7.501,0	7.501,0		7.501,0	7.501,0		6.750,0	6.750,0		535,0	535,0														
1	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất trường PTDTBT THCS Yên Lập	Xã Yên Lập	2023-2024	7.501,0	7.501,0		7.501,0	7.501,0		6.750,0	6.750,0		535,0	535,0														
2	Xã Tân Mỹ			10.565,0	10.565,0		10.565,0	10.565,0		9.578,0	9.578,0		987,0	987,0														
2	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất trường PTDTBT TH Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	2025	10.565,0	10.565,0		10.565,0	10.565,0		9.578,0	9.578,0		987,0	987,0														
3	Xã Minh Quang			1.521,5	1.521,5		1.521,5	1.521,5					1.425,6	1.425,6														
	Xây dựng nhà ở bán trú cho học sinh Trường PTDTBT THCS Minh Quang	Xã Minh Quang	2025-2027	1.425,6	1.425,6		1.425,6	1.425,6					1.425,6	1.425,6														

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay			Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó				
					NSTW	NSDP						NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Xã Hùng Đức			1.876,0	1.876,0		1.876,0	1.876,0					1.971,9	1.971,9		
	Xây hạng mục Trường PTDTBT THCS Hùng Đức, xã Hùng Đức	Xã Hùng Đức	2025	1.971,9	1.971,9		1.971,9	1.971,9					1.971,9	1.971,9		
5	Xã Trung Sơn			7.270,1	6.220,0		6.220,0	6.220,0		5.957,0	5.957,0		263,0	263,0		
	Trường PTDTBT THCS Đạo Viện	Xã Đạo Viện		7.270,1	6.220,0		6.220,0	6.220,0		5.957,0	5.957,0		263,0	263,0		
IV	Dự án 9: Đầu tư, hỗ trợ nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			19.008,0	19.008,0		19.008,0	19.008,0		15.942,0	15.942,0		2.568,0	2.568,0		
1	Xã Minh Quang			1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0		1.400,0	1.400,0		90,0	90,0		
	Cầu tràn liên hợp Khuổi Muống, xã Hồng Quang	Xã Hồng Quang	2023-2025	1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0		1.400,0	1.400,0		90,0	90,0		
2	Xã Kiến Thiết			6.470,0	6.470,0		6.470,0	6.470,0		5.992,0	5.992,0		228,0	228,0		
	Các công trình phụ trợ nhà văn hoá thôn Tân Minh, xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn	Xã Kiến Thiết	2023	600,0	600,0		600,0	600,0		572,0	572,0		22,0	22,0		
	Các công trình phụ trợ nhà văn hoá thôn Đồng Pha, xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn	Xã Kiến Thiết	2023	600,0	600,0		600,0	600,0		560,0	560,0		36,0	36,0		
	Nần dòng, xây kè đập thủy lợi Loong Riéc, thôn Đồng Pha, xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn	Xã Kiến Thiết	2024	1.270,0	1.270,0		1.270,0	1.270,0		1.200,0	1.200,0		50,0	50,0		
	Xây cầu tràn từ đường ĐH 25 sang Đồng Điều, thôn Đồng Pha, xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn	Xã Kiến Thiết	2024	2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0		1.900,0	1.900,0		50,0	50,0		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng cũ	Thời gian KC - HT	Dự kiến tổng mức đầu tư						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay						Kế hoạch năm 2025 (Dựt 1)				Ghi chú
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó												
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17										
	Đường vận suất thôn Đồng Pha, xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn	Xã Kiến Thiết	2025	500,0	500,0		500,0	500,0		460,0	460,0		20,0	20,0												
	Đường bê tông + tràn vào đường sản xuất hàng hoá Tân Minh, xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn	Xã Kiến Thiết	2025	1.500,0	1.500,0		1.500,0	1.500,0		1.300,0	1.300,0		50,0	50,0												
3	Xã Trung Sơn			11.038,0	11.038,0		11.038,0	11.038,0		8.550,0	8.550,0		2.250,0	2.250,0												
	Đường thôn Đồng Cươn- Bàn Giảng	Xã Trung Sơn	2024	4.000,0	4.000,0		4.000,0	4.000,0		3.850,0	3.850,0		100,0	100,0												
	Trạm Biện áp 2. thôn Đồng Cươn, xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn	Xã Trung Sơn	2025	1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0		950,0	950,0		12,0	12,0												
	Cầu tràn suối cươn và đường bê tông (khu dân cư Khuân Cươn), thôn Đồng Cươn, xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn	Xã Trung Sơn	2025	1.870,0	1.870,0		1.870,0	1.870,0		1.750,0	1.750,0		70,0	70,0												
	Cầu tràn và đường vận xuất từ nhà ông Nga đến đồng Khuôn Hương; Đường nội thôn đoạn từ nhà ông Tuyên đi nghĩa địa (khu dân cư Đồng Mốc), thôn Đồng Cươn, xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn	Xã Trung Sơn	2025	2.200,0	2.200,0		2.200,0	2.200,0		2.000,0	2.000,0		100,0	100,0												
	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Đồng Ven, thôn Đồng Cươn, xã Trung Sơn	Xã Trung Sơn	2025	1.968,0	1.968,0		1.968,0	1.968,0					1.968,0	1.968,0												

PHẦN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025 (TRÊN ĐỊA BÀN HÀ GIANG CỎ)

(Kèm theo Quyết định số 1093 /QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

BVT: Triệu đồng

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay				Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:				
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	TÔNG CỘNG				793.888	793.888	716.892	34.883	711.549	639.193	27.215	81.697,4	77.494,1	4.203,3			
A	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				282.661	282.661	272.312	10.349	271.436	261.866	9.571	11.225,2	10.446,0	779,2			
I	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình tỉnh				282.661	282.661	272.312	10.349	271.436	261.866	9.571	11.225,2	10.446,0	779,2			
1	Dự án: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung thôn Xuân Minh xã Đức Xuân huyện Bắc Quang	Xã Đức Xuân	Cấp IV	10067/04/06/2025	25.614	25.614,0	24.564,0	1.050,0	21.627,6	20.577,0	1.050,6	3.987,0	3.987,0				
2	Dự án: Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung thôn Minh Thương xã Tân Lập huyện Bắc Quang	Xã Tân Lập	Cấp IV	11000/18/10/2024	21.938	21.938,0	21.032,0	906,0	19.529,0	18.623,0	906,0	2.409,0	2.409,0				
3	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung xã Bàn Rĩa, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	Xã Yên Thành	Công trình HTKT cấp III	1134/23/5/2025	48.256	48.256,0	45.447,0	2.809,0	46.628,0	43.819,0	2.809,0	1.628,0	1.628,0				
4	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung xã Xuân Minh, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang (dự án 2)	Xã Thông Nguyên	Công trình Hạ tầng kỹ thuật cấp III Dì dờ 63 hộ dân	1133/23/5/2025	60.568	60.568,0	58.377,0	2.191,0	58.372,0	56.181,0	2.191,0	2.196,0	2.196,0				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay			Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
						Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung thôn Chung Chải, xã Nàn Xin	Xã Nàn Xin	8,5 ha; 40 hộ	6484/ngày 08/11/2023	67.543	67.543,0	65.733,0	1.810,0	67.165,0	65.507,0	1.658,0	378,0	226,0	152,0	
6	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung thị trấn Cốc Pài	Xã Cốc Pài	9,8 ha; 40 hộ	5898/ngày 10/10/2023	58.742	58.742,0	57.158,8	1.583,2	58.114,8	57.158,8	956,0	627,2	0,0	627,2	
B	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập				511.227,3	511.227,3	444.580,4	24.533,6	440.112,3	377.326,7	17.644,5	71.110,2	67.048,1	4.062,1	
I	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình tỉnh				115.318,8	115.318,8	84.455,8	3.810,0	94.045,0	63.181,5	3.810,3	21.274,3	21.274,3	0,0	
1	Đường Kim Ngọc - Đồng Tâm - Đồng Tiến, huyện Bắc Quang. Hàng mục: Đường bê tông, đoạn Km8 + 111m đi xã Đồng Tiến (Giai đoạn 2, nối tiếp giai đoạn 1).	Kim Ngọc - Đồng Tâm - Đồng Tiến	Cấp IV	10549/17/6/2025	13.947,3	13.947,3	7.404,3	328,0	13.103,5	6.560,0	328,3	844,3	844,3		
2	Điện chiếu sáng Xóm Năm Món thôn Tiên Yên xã Bằng Lang (Thu hồi ứng trước 2086)	Xã Bằng Lang	- Đường dây 35kV dài 1.243m - Đường dây 0,4kV dài 2.300m	1019/21/5/2021; 5317/22/9/2021	3.261,0	3.261,0	2.835,0	76,0	2.721,5	2.295,5	76,0	539,5	539,5		
3	Mở mới tuyến đường đến trụ sở xã Pá Vây Sù (mới) đi ra mốc 172 thôn Ma Lý Sấn, huyện Xin Mần (giai đoạn 1: đoạn từ trường THCS đến trung tâm xã Pá Vây Sù Mới)	Xã Pá Vây Sù	Chiều dài tuyến đường 2,5km,	628/10/05/2022	29.623,1	29.623,1	9.029,1	106,0	29.504,0	8.910,0	106,0	119,1	119,1		
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã từ UBND Đồng Tâm đi xã Tân Quang (đoạn qua thôn Bàn Buốt)	Đồng Tâm - Tân Quang	Cấp IV	14338/26/12/2024	23.243,5	23.243,5	21.243,5	2.000,0	21.496,0	19.496,0	2.000,0	1.747,5	1.747,5		

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay				Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)				Ghi chú
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:						
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
5	Nâng cấp, đổ bê tông tuyến đường liên xã, từ Km12 thôn Chu Thượng xã Tân Lập đi thôn Phìn Hồ xã Tân Thành	Xã Tân Lập	Cấp IV	2818/15/7/2024	21.659,6	21.659,6	21.095,6	564,0	11.764,0	11.200,0	564,0	9.895,6	9.895,6						
6	Đường từ thôn Nậm Tuộc, xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang đi thôn Cốc Héc, xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên.	xã Đồng Tâm	Cấp IV	10834/08/10/2024	23.584,3	23.584,3	22.848,3	736,0	15.456,0	14.720,0	736,0	8.128,3	8.128,3						
1	UBND Xã Mèo Vạc				5.621	5.621,0	5.564,5	56,0	5.589,5	5.564,5	25,0	31,0	0,0	31,0					
1.1	NC, cải tạo trường tiểu học thị trấn	Thị trấn Mèo Vạc	Nhóm C	12129/20/11/24	5.621,0	5.621,0	5.564,5	56,0	5.589,5	5.564,5	25,0	31,0	0,0	31,0					
2	UBND Xã Yên Minh				13.097,4	13.097,4	10.958,4	2.139,0	11.359,2	9.896,3	1.462,9	1.737,2	1.062,1	675,1					
2.1	Mở mới đổ bê tông mặt đường + Kè suối thôn Nà Hào (Đoạn từ thôn Nà Hào đi thôn Sùng Páo 1,2), xã Hữu Vinh, huyện Yên Minh	Xã Hữu Vinh	Cấp Kỹ thuật: đường cấp B, Kết cấu mặt đường: BTXM, Chiều dài tuyến = 917,76m.	4884/08/10/2024	5.119,4	5.119,4	4.829,4	290,0	4.965,4	4.676,4	289,0	153,0	153,0						
2.2	Đường dây 35KV đến trạm hạ thế + đường dây điện 0,4KV cấp điện thôn Lao Xi Lăng, thôn Sùng Lả, xã Lao Và Chải, huyện Yên Minh	xã Lao Và Chải	Trạm biến áp, đường dây 35 KV, đường dây 0,4KV	1981/26/4/2024	7.978,0	7.978,0	6.129,0	1.849,0	6.393,8	5.219,9	1.173,9	1.584,2	909,1	675,1					
3	UBND xã Đường Thượng				3.770	3.770,5	3.244,8	525,6	3.232,5	3.232,5	0,0	537,6	12,0	525,6					
3.1	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Lao Lăng Túng, xã Lăng Hồ	xã Lăng Hồ	Nhà cấp IV, 4 gian, các công trình phụ trợ	QĐ 61/QĐ-UBND Yên Minh ngày 07/01/2025	685	684,5	684,5	0,0	672,2	672,2	0,0	12,0	12,0						

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay			Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3	4					9	10	11	12	13	14	15	16
3.2	Công trình cấp điện lưới quốc gia thôn Làng Chư, xã Lũng Hồ	xã Lũng Hồ	Trạm biến áp, đường dây 35 KV, đường dây 0,4KV	1982/26/4/2024	3.086	3.085,9	2.560,3	525,6	2.560,3	2.560,3	0,0	525,6		525,6	
4	UBND xã Bắc Mê				11.666	11.666,0	8.006,0	346,0	10.760,0	7.100,0	2.160,0	905,6	905,6	0,0	
4.1	Mở mới đường từ thôn Hạ Sơn 1 đi thôn Nà Pấu, đoạn đi xóm Pí Nặm, xã Lạc Nông, huyện Bắc Mê	Xã Lạc Nông	Mở nền L 2.890m đổ bê tông mặt đường và các công trình thoát nước	1897 - 16/5/2025	5.890,4	5.890,4	4.200,4	190,0	5.690,0	4.000,0	190,0	200,0	200,0		
4.2	Nâng cấp, đổ bê tông mặt đường từ đầu cầu treo trung tâm huyện đến thôn Hạ Sơn 1 xã Lạc Nông, huyện Bắc Mê	Xã Lạc Nông	3 Km	3076/QĐ-UBND Bắc Mê ngày 16/10/2024 điều chỉnh	5.775,6	5.775,6	3.805,6	156,0	5.070,0	3.100,0	1.970,0	705,6	705,6		
5	UBND xã Đường Hồng				51.096,1	51.096,1	45.925,6	1.801,3	38.711,5	33.698,1	1.644,2	12.384,6	12.227,5	157,1	
5.1	Nâng cấp, đổ bê tông mặt đường từ Trung tâm xã đến trung tâm thôn Bản Đùng xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê.	Xã Đường Hồng	Nâng cấp, đổ bê tông mặt đường L=4,9Km và hệ thống thoát nước	4519- 31/12/2024	12.140,9	12.140,9	9.731,9	409,0	10.682,0	8.273,0	409,0	1.458,9	1.458,9		
5.2	Nâng cấp, đổ bê tông Mặt đường từ Trung tâm xã đi trung tâm thôn Khuổi Mạ, đoạn từ thôn Nà Nua 2 đến thôn Khuổi Mạ xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê.	Xã Đường Hồng	Nâng cấp, đổ bê tông mặt đường L=3,8Km và hệ thống thoát nước	3458 - 03/12/2024	6.907,7	6.907,7	6.687,7	220,0	4.998,0	4.778,0	220,0	1.909,7	1.909,7		
5.3	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Cốc Lao thôn Bản Nua, xã Phú Nam, huyện Bắc Mê	Xã Phú Nam	Sửa chữa kênh dẫn nước dài 688m	2707- 19/6/2025	1.093,3	1.093,3	1.050,7	42,3	642,3	600,0	42,3	450,7	450,7		

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay				Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)				Ghi chú
				5	6	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:					
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
5.4	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương Nà Nưa I, xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê.	Xã Đường Hồng	Đập đầu mối + Kênh	2779/23/6/2025	3.177,8	3.177,8	2.837,0	120,0	2.741,0	2.400,0	120,0	437,0	437,0					
5.5	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối và kênh mương từ Bản Thôn đến thôn Lũng Cuối, xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Kênh dài 3.000m; tưới tiêu 10ha	175/QĐ-UBND Bắc Mê ngày 14/6/2024	2.918,6	2.918,6	2.822,5	96,0	1.394,6	1.347,1	47,5	1.523,9	1.475,4	48,5				
5.6	Kéo điện lưới quốc gia thôn Khuổi Tàu, xã Phú Nam, huyện Bắc Mê.	Xã Phú Nam	Chiều dài DZ 35kv 1683m, DZ 0,4kv 3117m	4069 - 28/12/2022	6.486,8	6.486,8	6.240,8	246,0	4.725,0	4.500,0	225,0	1.761,8	1.740,8	21,0				
5.7	Kéo điện lưới quốc gia thôn Năm Ân, xã Phú Nam, huyện Bắc Mê.	Xã Phú Nam	Chiều dài DZ 35kv 3913m, DZ 0,4kv 4266 m	4072 - 28/12/2022	11.945,5	11.945,5	10.575,5	370,0	8.750,0	7.400,0	350,0	3.195,5	3.175,5	20,0				
5.8	Kéo điện lưới quốc gia thôn Pom Cút, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê.	Xã Đường Âm	Chiều dài DZ 35kv 2129m, DZ 0,4kv 1279 m	4071 28/12/2022	4.927,1	4.927,1	4.591,2	188,0	3.823,2	3.500,0	175,0	1.104,2	1.091,2	13,0				
5.9	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi thôn Thâm Quang, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Sửa chữa tràn nước, kênh dẫn nước dài 1.066m	3077- 14/10/2024	1.498,4	1.498,4	1.388,4	110,0	955,4	900,0	55,4	543,0	488,4	54,6				
6	UBND xã Yên Cường				40.144,8	40.144,8	31.377,5	4.038,1	32.863,8	24.155,9	1.479,1	7.280,6	7.221,5	59,1				
6.1	Nâng cấp, đổ bê tông mặt đường từ trung tâm xã Yên Cường đi thôn Nà Lị, đoạn từ Quốc lộ 280 đi thôn Nà Lị xã Yên Cường	Xã Yên Cường	Nâng cấp nền đường, đổ bê tông mặt đường, hệ thống thoát nước dài 3,3km	4518- 31/12/2024	8.318,1	8.318,1	6.028,1	190,0	6.872,0	4.582,0	190,0	1.446,0	1.446,0					
6.2	Nâng cấp, đổ bê tông mặt đường từ trung tâm xã Yên Cường đi thôn Chì Thì, đoạn từ thôn Tả Lũng đến trung tâm thôn Chì Thì xã Yên Cường, huyện Bắc Mê.	Xã Yên Cường	Nâng cấp đổ bê tông mặt đường 5,3km	1898 - 16/5/2025	14.010,6	14.010,6	11.092,3	489,0	12.492,8	9.573,9	489,6	1.518,4	1.518,4					

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay			Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
						Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Tổng số các nguồn vốn	NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6.3	Xây mới công trình thủy lợi thôn Phiêng Luông, xã Phiêng Luông, huyện Bắc Mê	Xã Phiêng Luông	Kênh dài 1.000m; tưới tiêu 9ha	107-29/01/2024	1.587,6	1.587,7	1.526,6	61,1	1.261,1	1.200,0	61,1	326,6	326,6		
6.4	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối và kênh mương từ thôn Tả Tò đến trung tâm thôn Cùm Nhùng, xã Phiêng Luông, huyện Bắc Mê; Hạng mục: Đập đầu mối, kênh dẫn	Xã Phiêng Luông	Đập đầu mối + Kênh	3609-21/9/2023	1.967,9	1.968,0	1.691,9	76,0	1.775,0	1.500,0	75,5	191,9	191,9		
6.5	Nâng cấp, sửa chữa chợ trung tâm xã Yên Cường, huyện Bắc Mê. Hạng mục: Mở rộng quy mô chợ, Sửa chữa nhà chợ, sân công, hàng rào	Xã Yên Cường	Xây mới 2 nhà chợ, xây mới nhà vệ sinh; Sửa chữa 03 nhà chợ; Sân bê tông, tường rào, rãnh nước	3954-20/12/2022	1.794,3	1.794,3	1.734,3	60,0	1.360,0	1.300,0	60,0	434,3	434,3		
6.6	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi Bản Chung, xã Yên Cường, huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Sửa chữa đập, kênh dẫn nước dài 687m	2544-19/9/2024	1.599,9	1.599,9	1.480,0	120,0	1.060,9	1.000,0	60,9	539,1	480,0	59,1	
6.7	Mở mới đường từ thôn Nà Chảo đi thôn Tiến Xuân xã Yên Cường, huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	mở mới nền đường, đổ bê tông mặt đường, hệ thống thoát nước dài 3,3km	2851 - 27/6/2025	10.866,3	10.866,3	7.824,3	3.042,0	8.042,0	5.000,0	542,0	2.824,3	2.824,3	0,0	
7	UBND xã Đồng Tâm				32.260,3	32.260,3	29.215,0	3.045,3	25.976,0	22.930,0	1.277,8	6.285,0	6.285,0	0,0	
7.1	Công trình điện thôn Khuổi Ến xã Thượng Bình	Xã Thượng Bình	Cấp IV	10273/12/6/2025	8.025,0	8.025,0	7.747,0	278,0	7.945,0	7.666,0	279,0	81,0	81,0		
7.2	Nâng cấp, đổ bê tông đường từ thôn Hồng Quan xã Việt Hồng đi tổ 13 thị trấn Việt Quang	Việt Hồng - Việt Quang	Cấp IV	8818/24/4/2024	9.637,0	9.637,0	7.524,7	2.112,3	8.992,3	6.880,0	344,2	644,7	644,7		

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay				Kế hoạch năm 2025 (Dựt 1)			Ghi chú
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
7.3	Nâng cấp hệ thống tuyến đường giao thông từ thôn Chảo, thôn Giãn Thượng xã Tiên Kiêu di thôn Khuổi Mù xã Vĩnh Hảo, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	xã Tiên Kiêu - xã Vĩnh Hảo	Cấp IV	10843/09/10/2024	14.598,3	14.598,3	13.943,3	655,0	9.038,7	8.384,0	654,7	5.559,3	5.559,3					
8	UBND xã Tân Trình				1.239,0	1.239,0	1.201,0	38,0	789,0	751,0	38,0	450,0	450,0	0,0				
8.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Bắc xã Tân Bắc (Thu hồi ứng trước 2086)	Xã Tân Trình	Công trình xây dựng cấp IV	1521/14/6/2024	1.239,0	1.239,0	1.201,0	38,0	789,0	751,0	38,0	450,0	450,0					
9	UBND xã Tiên Nguyên				13.829,0	13.829,0	13.321,0	508,0	13.679,0	13.171,0	508,0	150,0	150,0	0,0				
9.1	Làm đường bê tông và các công trình GT trên tuyến từ thôn Tân Tiên đi thôn Thượng Bình	xã Tiên Nguyên	Công trình giao thông cấp IV	2101/24/5/2025	5.675,5	5.675,0	5.485,0	190,0	5.571,0	5.381,0	190,0	104,0	104,0					
9.2	Làm đường bê tông và các công trình giao thông trên tuyến từ trung tâm xã(Tiên Nguyên thôn Xuân Hồng giáp ranh thôn nguyên huyện Hoàng Su Phì	Xã Tiên Nguyên	Công trình giao thông cấp IV	1310/30/5/2025	8.154,2	8.154,0	7.836,0	318,0	8.108,0	7.790,0	318,0	46,0	46,0					
10	UBND xã Bằng Lang				2.156,5	2.156,5	1.827,5	0,0	1.714,5	1.385,5	0,0	442,0	442,0	0,0				
10.1	Đường giao thông và xóm Nấm mòn thôn Tiên Yên xã Bằng Lang (Thu hồi ứng trước 2086)	Xã Bằng Lang	- Cmiieu tam tuyen L=824 - Rãnh dọc trái dài 824,18m - 04 công bản	744/31/3/2023	2.156,5	2.156,5	1.827,5	0,0	1.714,5	1.385,5	0,0	442,0	442,0					
11	UBND xã Thông Nguyên				1.283,4	1.283,4	1.223,4	60,0	1.260,0	1.200,0	60,0	23,0	23,0	0,0				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay			Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11.1	Sửa chữa nâng cấp trạm Y tế và các công trình phụ trợ và mua sắm trang thiết bị Y tế, Kê chống sạt lở phía sau trạm Y tế Xuân Minh	Xã Thông Nguyên	Sửa chữa nhà 2 tầng	1075/19/5/2025	1.283,4	1.283,4	1.223,4	60,0	1.260,0	1.200,0	60,0	23,0	23,0		
12	UBND Xã Hồ Thầu				8.474,8	8.474,8	7.816,8	389,0	8.447,8	7.789,8	389,0	27,0	27,0	0,0	
12.1	Đổ bê tông tuyến đường từ thôn Sơn Thành Hạ đi thôn Sơn Thành Thượng xã Nậm Khòa	Xã Nậm Khòa	Chiều dài L=4,0km; rộng 3,0m; dày 16 cm + Rãnh dọc thoát nước + cống bản (Cấp C-GTNT)	555/31/01/2024	8.474,8	8.474,8	7.816,8	389,0	8.447,8	7.789,8	389,0	27,0	27,0		
13	UBND Xã Tân Tiến				9.740,0	9.740,0	9.207,0	533,0	9.688,0	9.207,0	481,0	52,0	0,0	52,0	
13.1	Đổ bê tông tuyến đường thôn Bàn Qua 2 đi thôn Pác Ngâm xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến	BTXM M250#; L= 3,2km; dày 18cm; rộng 3,5m + cống bản + rãnh thoát nước	6652/QĐ-UBND/25/6/2025	9.740,0	9.740,0	9.207,0	533,0	9.688,0	9.207,0	481,0	52,0		52,0	
14	UBND xã Hoàng Su Phì				1.569,0	1.569,0	1.345,1	66,0	1.560,1	1.345,1	57,0	8,7	0,0	8,7	
14.1	Đổ bê tông tuyến đường từ nhà Lý Seo Trường, thôn Khư Phá qua Hội trường thôn đến Khe Sầu, thôn Khư Phá, xã Ngâm Đăng Vải	Xã Ngâm Đăng Vải	BTXM M250#; L= 1,19 km; dày 16cm; rộng 3,0m + rãnh bê tông +hạng mục phụ trợ	56/29/05/2025	1.569,0	1.569,0	1.345,1	66,0	1.560,1	1.345,1	57,0	8,7	0,0	8,7	
15	UBND Xã Sơn Vĩ				34.676,9	34.676,9	33.050,1	1.627,0	33.829,3	33.016,4	812,9	846,6	34,0	812,6	
15.1	Cấp điện thôn Trà Mẩn xã Sơn Vĩ	Sơn Vĩ	Nhóm C	9157/30/11/22	3.500,0	3.500,0	3.333,0	167,0	3.445,8	3.333,3	112,5	53,0		53,0	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Lũy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay				Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
				5	6	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:				
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
15.2	Đổ bê tông mặt đường từ thôn Cò Sùng đến Cùm diêm trường Trà Mắm xã Sơn VT	Xã Sơn VT (cũ)	Đường rộng 3,0 m, dài = 784 m	QĐ 1299 ngày 27/03/2025	1.028,0	1.028,0	980,0	48,0	1.004,0	980,0	24,0	24,0		24,0			
15.3	Đổ bê tông mặt đường từ thôn Phe Thân đi thôn Nà Nùng A xã Sơn VT	Xã Sơn VT (cũ)	Đường rộng 2,5 m, dài = 1.150 m	QĐ 121 ngày 18/02/2025	1.060,8	1.060,8	1.015,0	46,0	1.035,4	1.010,0	25,4	25,6	5,0	20,6			
15.4	Đổ bê tông mặt đường từ Lèo Chá Phìn A đi thôn Sèo Hò xã Sơn VT	Xã Sơn VT (cũ)	Đường rộng 2,5 m, dài = 4.773 m	QĐ 122 ngày 18/02/2025	4.001,0	4.001,0	3.829,0	172,0	3.895,0	3.800,0	95,0	106,0	29,0	77,0			
16	UBND Xã Niêm Sơn				4.500,0	4.500,0	4.286,0	214,0	4.363,7	4.285,7	78,0	136,0	0,0	136,0			
16.1	Cấp điện Phường Tông xã Niêm Tông	Niêm Tông	Nhóm C	9024/22/11/22	4.500,0	4.500,0	4.286,0	214,0	4.363,7	4.285,7	78,0	136,0		136,0			
17	UBND Xã Sùng Máng				5.056,5	5.056,5	4.819,0	237,5	4.800,1	4.781,1	18,9	256,6	34,6	222,1			
17.1	Cấp điện Sùng Pờ A xã Sùng Trà	Sùng Trà	Nhóm C	9030/23/11/22	2.729,8	2.729,8	2.600,0	129,8	2.565,4	2.565,4	0,0	164,6	34,6	130,0			
17.2	Cấp điện Sùng Pờ B xã Sùng Trà	Sùng Trà	Nhóm C	9158/30/11/22	2.326,8	2.326,8	2.219,0	107,8	2.234,6	2.215,7	18,9	92,1		92,1			
18	UBND Xã Khâu Vai				9.614,7	9.614,7	9.172,4	442,3	9.183,7	8.895,9	287,8	432,5	276,4	156,2			
18.1	Cấp điện Phẫu Hia xã Lũng Pù	Lũng Pù	Nhóm C	9155/30/11/22	4.998,3	4.998,3	4.762,0	236,3	4.843,7	4.761,9	81,8	156,2		156,2			
18.2	Cấp điện cho thôn Hà Cà xã Khâu Vai	Xã Khâu Vai	Nhóm C	4829/13/8/2024	4.616,4	4.616,4	4.410,4	206,0	4.340,0	4.134,0	206,0	276,4	276,4				
19	UBND Xã Đồng Văn				5.435,0	5.435,0	4.549,9	885,1	5.195,9	4.356,1	839,8	239,2	194,2	45,0			

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay			Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số các nguồn vốn			
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
19.1	Cấp điện sinh hoạt 3 thôn Páo sáng, Thịnh Lũng, Ngòi Lầu xã Pải Lũng	Pải Lũng	Nhóm C	9085/24/11/22	2.470,0	2.470,0	2.352,0	118,0	2.425,1	2.352,4	72,7	45,0		45,0	
19.2	Trường PTDTBT TH&THCS Thái Phìn Tùng. HM: Nhà lưu trú học sinh 2 tầng 7 gian	Xã Thái Phìn Tùng	Nhà lưu trú học sinh 2 tầng 7 gian	450/18/2/2025	2.965,0	2.965,0	2.197,9	767,1	2.770,8	2.003,7	767,1	194,2	194,2		
20	UBND xã Minh Sơn				15.984,8	15.984,8	12.707,8	386,0	11.295,7	8.100,0	305,0	4.687,8	4.607,8	80,0	
20.1	Kéo điện lưới Quốc gia thôn Phia Deng, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê.	Xã Minh Sơn	Chiều dài ĐZ 35kv 3860 m, ĐZ 0,4kv 3635 m	4073 - 28/12/2022	11.793,6	11.793,6	11.423,5	370,0	7.290,0	7.000,0	290,0	4.503,5	4.423,5	80,0	
20.2	Xây dựng trạm y tế Minh Sơn (HM: Nhà điều trị 2 tầng 7 gian	Xã Minh Sơn	Xây mới Nhà điều trị 2 tầng 07 gian	2530 - 18/9/2024	4.191,2	4.191,2	1.284,3	16,0	4.005,7	1.100,0	15,0	184,3	184,3		
21	UBND xã Bản Máy				2.710,6	2.710,6	2.602,6	108,0	2.683,0	2.575,0	108,0	27,6	27,6	0,0	
21.1	Kéo điện từ đầu nhà ông Lù Văn Đức đến cụm 1, thôn Bản Pằng	xã Bản Máy	ĐZ 0,4kv; L=1.500m	1103/17/04/2023	2.710,6	2.710,6	2.602,6	108,0	2.683,0	2.575,0	108,0	27,6	27,6		
22	UBND xã Quảng Nguyên				26.098,5	26.098,5	26.056,5	42,0	23.993,3	23.972,3	21,0	2.104,2	2.083,2	21,0	
22.1	Công trình sửa chữa, nâng đường cấp từ Đập thủy điện Quảng Nguyên đi thôn Vĩnh Quang	Xã Quảng Nguyên	Đầu tư xây dựng	QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND xã Quảng Nguyên	3.000,0	3.000,0	3.000,0		2.250,0	2.250,0	0,0	749,0	749,0		
22.2	Cấp điện thôn Quang Vinh + Quang Minh + Vĩnh Quang, xã Quảng Nguyên.	Xã Quảng Nguyên	Trạm biến áp + đường dây 35KV + đường dây 0,4KV	2687/29/04/2023	10.600,1	10.600,1	10.558,1	42,0	10.479,0	10.458,0	21,0	121,1	100,1	21,0	
22.3	Công trình Cấp điện thôn Sơn Thành xã Quảng Nguyên	Xã Quảng Nguyên	01 Trạm biến áp + đường dây 35KV + đường dây 0,4KV	6246/31/8/2024	7.999,2	7.999,2	7.999,2		7.464,3	7.464,3	0,0	534,9	534,9		

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giải đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Lũy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay					Kế hoạch năm 2025 (Dựt 1)			Ghi chú
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:						
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
22.4	Công trình Cấp điện thôn Cao Sơn xã Quảng Nguyên	Xã Quảng Nguyên	01 Trạm biến áp + đường dây 35KV + đường dây 0,4KV	5495/06/8/2024	4.499,2	4.499,2	4.499,2		3.800,0	3.800,0	0,0	699,2	699,2						
23	UBND xã Trung Thịnh				8.959,0	8.959,0	8.533,0	426,0	8.090,4	7.813,0	277,4	868,6	720,0	148,6					
23.1	Cải tạo đường liên xã: Cốc Rế - Thu Tà (Thuộc DH.08 đoạn từ km 12 đến km 14)	Xã Cốc Rế, xã Thu Tà	Tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi. Chiều thực hiện trên 2 km	2800/08/5/2023	8.959,0	8.959,0	8.533,0	426,0	8.090,4	7.813,0	277,4	868,6	720,0	148,6					
24	UBND xã Pà Vây Sù				15.319,1	15.319,1	15.200,7	118,0	13.899,0	13.640,0	59,0	1.420,0	1.361,0	59,0					
24.1	Cấp điện thôn Khẩu Sìn, xã Pà Vây Sù	Xã Pà Vây Sù	Trạm biến áp + đường dây 35KV + đường dây 0,4KV	7984/28/12/2022	4.973,2	4.973,2	4.921,2	52,0	4.477,0	4.451,0	26,0	496,2	470,2	26,0					
24.2	Cấp điện thôn Ma Lý Săn, xã Pà Vây Sù	Xã Pà Vây Sù	Trạm biến áp + đường dây 35KV + đường dây 0,4KV	7985/28/12/2022	5.703,5	5.703,5	5.637,5	66,0	5.125,0	5.092,0	33,0	578,5	545,5	33,0					
24.3	Công trình Cấp điện thôn Thảo Chư Ván, xã Pà Vây Sù	Xã Pà Vây Sù	Trạm biến áp + đường dây 35KV + đường dây 0,4KV	6173/25/10/2021	4.642,4	4.642,4	4.642,0	0,0	4.297,0	4.097,0	0,0	345,4	345,4	0,0					
25	UBND xã Năm Dân				20.882,5	20.882,5	20.697,1	185,3	17.561,7	17.395,4	166,3	3.320,1	3.301,1	19,0					
25.1	Cấp điện thôn Cốc Chư + Gi Thàng, xã Chế Lả	Xã Chế Lả	Trạm biến áp + đường dây 35KV + đường dây 0,4KV	2688/29/04/2023	4.670,0	4.670,0	4.632,0	38,0	4.581,0	4.562,0	19,0	89,0	70,0	19,0					
25.2	Công trình Cấp điện cho thôn Nà Chăn + Năm Lư + Đoàn kết, xã Năm Dân	Xã Năm Dân	Trạm biến áp + đường dây 35KV + đường dây 0,4KV	5359/22/7/2024	5.280,6	5.280,6	5.280,6		4.850,0	4.850,0	0,0	430,0	430,0						

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay				Kế hoạch năm 2025 (Đợt 1)			Ghi chú
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:			
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
25.3	Công trình Cấp điện thôn Lũng Chàng + Nám Chả xã Năm Dăn	Xã Năm Dăn	Trạm biến áp + đường dây 35KV + đường dây 0,4KV	5360/22/7/2024	5.221,5	5.221,5	5.146,5	75,0	5.058,4	4.983,4	75,0	163,1	163,1			
25.4	Xây mới chợ trung tâm xã Năm Dăn	Xã Năm Dăn	Tray mai, xà gồ, Xây 13 cột trụ; Sơn lại vì kèo và các cột chợ; Láng nền, đá lát sàn	6601/20/11/2023	3.000,0	3.000,0	2.927,6	72,3	1.764,3	1.692,0	72,3	1.235,6	1.235,6			
25.5	Sửa chữa, nâng cấp đường từ thôn Ché Lả đi thôn Đoàn Kết xã Ché Lả	Xã Ché Lả	Đường cấp B-GTNT, Bê tông, dài 1,8 km	11/24/03/2025	2.710,5	2.710,5	2.710,5		1.308,0	1.308,0	0,0	1.402,5	1.402,5			
26	UBND xã Xín Mần				7.251,6	7.251,6	6.660,3	591,0	6.987,0	6.612,0	0,0	264,3	48,3	216,0		
26.1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Móc 188 thôn Hậu Cầu đi thôn Bản Phố xã Chí Cà	Xã Chí Cà		161/10/12/2022	3.755,3	3.755,3	3.380,3	375,0	3.707,0	3.332,0	0,0	48,3	48,3			
26.2	Công trình cấp điện thôn Tà Lướt xã Thèn Phàng	Xã Thèn Phàng	Trạm biến áp + đường dây 35KV + đường dây 0,4KV	5358/22/7/2024	3.496,3	3.496,3	3.280,0	216,0	3.280,0	3.280,0	0,0	216,0	0,0	216,0		
27	UBND Xã Tát Ngà				14.437,1	14.437,1	13.715,1	722,0	10.583,9	9.861,9	722,0	3.853,2	3.853,2	0,0		
27.1	Đường bê tông liên xã Tà Lũng - Nậm Ban - Niêm Sơn (Đoạn 1: từ tỉnh lộ 176 thôn Há Súa xã Tà Lũng đến trung tâm xã Nậm Ban)	Tà Lũng, Sùng Máng, Nậm Ban		12085/15/11/2024	14.437,1	14.437,1	13.715,1	722,0	10.583,9	9.861,9	722,0	3.853,2	3.853,2			
28	UBND xã Bạch Địch				2.549,1	2.549,1	2.549,1	0,0	2.430,3	2.430,3	0,0	118,8	118,8	0,0		
28.1	Công trình đổ mới đường bê tông từ thôn Na Ca (khu Tà Vải) đi thôn Na Công, xã Bạch Địch.	xã Bạch Địch	Kết cấu mặt đường: BTXM, Chiều dài dự kiến 2,5 Km	22/6/3/2025	2.549,1	2.549,1	2.430,3	0,0	2.430,3	2.430,3	0,0	118,8	118,8			
29	UBND xã Xuân Giang				1.398,3	1.398,3	1.398,3	0,0	1.090,4	1.090,4	0,0	307,9	307,9	0,0		
29.1	Công trình đường Bê tông tuyến đường Nhà văn hóa Làng Ái đi Xuân Thượng Bao Yên 2025	Thôn Làng Ái, xã Xuân Giang.	L=980,3m, R=3,5m, D=18cm, 250#	162/24/4/2024	1.398,3	1.398,3	1.398,3		1.090,4	1.090,4	0,0	307,9	307,9			

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Quyết định phê duyệt/điều chỉnh/quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Lấy kế vốn đã bố trí từ khi KC đến nay				Kế hoạch năm 2025 (Dựt 1)			Ghi chú
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:				
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
30	UBND xã Thành Tín				25.087,1	25.087,1	23.893,1	1.194,0	24.449,1	23.893,1	556,0	638,0	0,0	638,0			
30.1	Đồ bê tông tuyến đường từ ngã ba Pắc Ngâm (ĐBP Thành tín) đi thôn Cáo Phìn, xã Thèn Chu Phìn (Đoạn nối tiếp đến TT thôn Cáo Phìn)	Xã Pô Lô - Thèn Chu Phìn	m; rộng 3,5m, dày 1	133/02/04/202	25.087,1	25.087,1	23.893,1	1.194,0	24.449,1	23893,1	556	638,0	0,0	638,0			